

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Lã Thị Thu Thủy
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đồng Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH
NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lã Thị Thu Thủy
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đồng Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lã Thị Thu Thủy

Mã SV: 1213401143

Lớp: QTL 601K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả
kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN - VINASHIN

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ)
 - Lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
 - Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin – Vinashin.
 - Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin – Vinashin
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các số liệu của Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin năm 2010, 2011, 2012
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin – Vinashin.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Đồng Thị Nga

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin – Vinashin.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu Trưởng

GS.TS.NGUT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có ý thức tốt trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp
- Ham học hỏi, tiếp thu ý kiến của giáo viên hướng dẫn

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

Khóa luận có kết cấu tương đối khoa học và hợp lý

-Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhìn chung tác giả đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ và chi tiết những vấn đề lý luận cơ bản theo nội dung mà đề tài nghiên cứu.

-Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

Thành công lớn nhất của bài viết là tác giả đã mô tả một cách khá chi tiết đầy đủ về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN với số liệu năm 2012 tương đối hợp lý và có tính logic.

-Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

Tác giả đã có những nhận xét đánh giá tương đối khách quan và xác thực về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty. Từ đó tác giả đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh. Điều này góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1:	3
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ.....	3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP..	3
1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế.....	3
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế	3
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.2. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.3. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế.....	3
1.1.2. Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.3. Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	5
1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.	6
1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính	7
1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính.....	7
1.1.5.2. Trách nhiệm báo cáo tài chính	8
- Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện từ năm 2008.....	8
1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính	8
1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	9
1.1.5.5. Nơi nộp báo cáo tài chính	9
1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh.....	10
1.2.1. Khái niệm Báo cáo kết quả kinh doanh.	10
1.2.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả kinh doanh	10
1.2.3. Cơ sở dữ liệu, trình tự, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	12
1.2.3.1. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh	12
1.2.3.2. Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh	12
1.2.3.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo kết quả kinh doanh	12
1.3. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.	16
1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích.....	16
1.3.1.1. Khái niệm phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	16
1.3.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	16
1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích.....	16

<i>1.3.1.4. Quá trình của phân tích</i>	17
<i>1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp</i>	19
<i>1.3.2.1. Nội dung phân tích</i>	19
<i>1.3.2.2. Phương pháp phân tích</i>	19
<i>1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang</i>	19
<i>1.3.2.2.2. Phân tích theo xu hướng</i>	19
<i>1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)</i>	20
<i>1.3.2.2.4. Phân tích theo chỉ số chủ yếu</i>	20
<i>1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối</i>	20
<i>1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh</i>	20
<i>1.3.3.1. Phương pháp chung</i>	20
<i>1.3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế</i>	20
<i>1.3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố</i>	21
<i>1.3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ</i>	22
<i>1.3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	23
<i>1.3.3.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp</i>	23
<i>1.3.3.3.1. Các chỉ số về hoạt động</i>	23
<i>1.3.3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời</i>	25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN	27
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH nội thất thủy Sejin- Vinashin	27
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH nội thất thủy Sejin- Vinashin</i>	27
<i>2.1.1.1. Trụ sở chính</i>	27
<i>2.1.1.2. Căn cứ pháp lý</i>	27
<i>2.1.1.3. Lĩnh vực kinh doanh</i>	29
<i>2.1.1.3.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ chủ yếu</i>	29
<i>2.1.1.3.2. Những thuận lợi, khó khăn, thành tích của công ty trong quá trình hoạt động</i>	31
<i>2.1.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty</i>	31
2.1.2. Năng lực về nhân sự	33

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức	33
2.1.2.2. Tổ chức công tác kế toán tại công ty	34
2.1.2.3. Tổ chức hệ thống chứng từ tại công ty.	35
2.1.2.4. Tổ chức hệ thống tài khoản tại công ty	35
2.1.2.5. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại công ty.	36
2.1.2.6. Hệ thống báo cáo tài chính	39
2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin	39
2.2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin	39
2.2.2. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.	39
2.2.2.1. Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ nhật ký chung	39
2.2.2.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ Nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan	40
2.2.2.3. Tính cân đối	40
2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.	61
2.4. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.	64
2.4.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.	64
2.4.2. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.	65
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN	70
3.1. Nhận xét tổng quan về công tác kế toán của công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.	70
3.2. Nhận xét tổng quan về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.	72
3.2.1. Ưu điểm	72

3.2.2. Nhược điểm.....	74
3.3.Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.....	75
3.4. Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.	75
3.4.1. Yêu cầu về hoàn thiện lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.	75
3.4.2.Nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.....	76
3.5.Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.	77
3.5.1. Xây dựng quy trình phân tích.....	77
3.5.2.Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế:	81
3.5.3. Phân tích chỉ tiêu tài chính đặc trưng	86
KẾT LUẬN	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

LỜI MỞ ĐẦU

Kinh tế thị trường là việc tổ chức nền kinh tế xã hội dựa trên cơ sở một nền sản xuất hàng hóa. Thị trường luôn mở ra các cơ hội kinh doanh mới nhưng đồng thời cũng chứa đựng những nguy cơ đe dọa các doanh nghiệp. Để có thể đứng vững trước quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn vận động, tìm tòi một hướng đi mới cho phù hợp.

Vấn đề nâng cao hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp là mục tiêu cơ bản của nhà quản trị, nó là điều kiện kinh tế cần thiết và quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý kinh doanh của các nhà quản trị doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp luôn quan tâm, tìm mọi biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ căn cứ đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN hoạt động trong nền kinh tế thị trường, muốn kiểm soát quá trình hoạt động kinh doanh công ty phải chú trọng đến tổ chức lập và phân tích Báo cáo tài chính. Xuất phát từ nhận thức trên, trong quá trình thực tập tại công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN”.

Nội dung chính của khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

Trong quá trình viết khóa luận em đã nhận được sự giúp đỡ của các thầy cô giáo trong bộ môn quản trị kinh doanh đặc biệt là cô giáo – Th.s Đồng Thị Nga, giáo viên trực tiếp hướng dẫn tốt nghiệp của em và tập thể Ban lãnh đạo,

Khóa luận tốt nghiệp

phòng kế toán của Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

Do thời gian nghiên cứu không nhiều và trình độ còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp này của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo tận tình của các thầy, cô giáo để khóa luận được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp từ số liệu ác sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và hình thành quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Nói cách khác, báo cáo tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp, là một công cụ quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, là tài liệu không thể thiếu trong việc cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định hợp lý của các đối tượng quan tâm.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục tiêu sau:

-Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

-BCTC cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

1.1.1.3. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế

Hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta. Hệ thống BCTC được lập nhằm giúp những người ra quyết định đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng

của doanh nghiệp, lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu. Bởi vậy thông tin từ hệ thống BCTC và phân tích BCTC có vai trò quan trọng đối với nhiều phía cả trong và ngoài doanh nghiệp.

Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Thông tin trong các báo cáo tài chính cung cấp cho họ tổng hợp về tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động tài chính lưu chuyển tiền tệ, tình hình quản lý sử dụng vốn... để đánh giá được tình hình kinh doanh thực trạng tài chính của doanh nghiệp từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đề ra được các giải pháp, các quyết định quản lý kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước. Ví dụ như:

+ *Cơ quan thuế:* Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp....

+ *Cơ quan tài chính:* Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng của doanh nghiệp...

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: BCTC cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm năng của doanh nghiệp có liên quan đến việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin giúp họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp để đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp

+ Các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán viên độc lập

Ngoài ra, các thông tin trên BCTC còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động, tham gia đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu do công ty phát hành....

1.1.2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc vào cái ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc.... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

1.1.3. Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo Chuẩn mực kế toán số 21- trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.

- *Nguyên tắc hoạt động liên tục*: đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc buộc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

- *Nguyên tắc cơ sở dồn tích*: đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán trong những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- *Nguyên tắc nhất quán*: đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- *Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp*: đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- *Nguyên tắc bù trừ*:

+ *Bù trừ tài sản và nợ phải trả*: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc có thể so sánh: Theo nguyên tắc này, báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính

❖ Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

➤ Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ:

Báo cáo tài chính năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DN)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02-DN)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03-DN)
Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09-DN)

Báo cáo tài chính giữa niên độ:

BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ	(Mẫu số B01a-DN)
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ	(Mẫu số B02a-DN)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ	(Mẫu số B03a-DN)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ	(Mẫu số B09a-DN)

BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược	(Mẫu số B01b-DN)
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược	(Mẫu số B02b-DN)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược	(Mẫu số B03b-DN)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược	(Mẫu số B09b-DN)

Báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo

Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DN)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02-DN)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03-DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09-DN)
Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	(Mẫu số B01-DN/HN)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(Mẫu số B02-DN/HN)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	(Mẫu số B03-DN/HN)
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	(Mẫu số B09-DN/HN)

1.1.5.2. Trách nhiệm báo cáo tài chính

Trách nhiệm lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*)

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ –CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11- “Hợp nhất kinh doanh”.

- Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện từ năm 2008

1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính

Kỳ lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

-Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

-Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

+ Doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

✓ Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

✓ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

1.1.5.5. Nơi nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê (3)	Doanh nghiệp cấp trên (4)	Cơ quan đăng kí kinh doanh (5)
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	X	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho các cơ quan chủ quản của mình, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

1.2.1. Khái niệm Báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

1.2.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả kinh doanh

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:.....

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày...tháng...năm.....

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần

1.2.3. Cơ sở dữ liệu, trình tự, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1.2.3.1. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dung cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

1.2.3.2. Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh

B1: Kiểm soát các chứng từ kế toán, phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

B2: Cộng sổ kế toán tài khoản loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

B3: Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

B4: Đối chiếu sự phù hợp giữa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

B5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê

B6: Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.3.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản mục được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với TK 521

“Chiết khấu thương mại”. TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

(TK3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. $MS\ 10 = MS\ 01 - MS\ 02$.

4. Giá vốn hàng bán (MS 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ của TK911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 20 = MS\ 10 - MS\ 11$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (MS 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK

635 “Chi phí tài chính” đối ứng bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- *Chi phí lãi vay (MS 23)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (MS 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 30 = MS\ 20 + (MS\ 21 - MS\ 22) - MS24 - MS\ 25$.

11. Thu nhập khác (MS 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

12. Chi phí khác (MS32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có

của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

13. Lợi nhuận khác (MS 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 40 = MS\ 31 - MS\ 32$.

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 50 = MS\ 30 + MS\ 40$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trong trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211). $MS\ 51 = MS\ 50 \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trong trường hợp này, số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết 8212).

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (Sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong kỳ báo cáo). $MS\ 60 = MS\ 50 - (MS\ 51 - MS\ 52)$.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

1.3. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích

1.3.1.1. Khái niệm phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

1.3.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

- + Đánh giá chính xác thực trạng tài chính, xác định được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn về mặt tài chính của doanh nghiệp.
- + Tìm hiểu, giải thích được nguyên nhân, thực trạng tài chính đó.
- + Đề ra được biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích

Phân tích tình hình tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Phân tích tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng và quyết định tương tự. Cụ thể:

- + Đối với nhà quản lý: Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nợ.... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính

mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Đối với các nhà đầu tư, người cho vay: Phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro khả năng hoàn trả... của công ty để từ đó ra quyết định có nên đầu tư cho doanh nghiệp vay vốn không.

+ Đối với cơ quan nhà nước: Phân tích tài chính giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý của doanh nghiệp hoạt động.

+ Đối với người lao động: Phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

+ Đối với công ty kiểm toán: Phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

1.3.1.4. Quá trình của phân tích

- Bước 1: Lập kế hoạch phân tích
- Xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích.
- + Nội dung cần được phân tích cần được xác định rõ các vấn đề phân tích: có thể là toàn bộ các chỉ tiêu hoặc một số chỉ tiêu cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể khi tiến hành phân tích.
- + Phạm vi có thể là toàn bộ doanh nghiệp hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích... tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý.
- + Căn cứ phân tích: Sưu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích (Các báo cáo tài chính, các báo cáo chuyên môn).
- + Thời gian phân tích: từ lúc ban đầu công tác phân tích đến khi kết thúc quá trình phân tích.
- Chỉ rõ người làm công tác phân tích:
- Bước 2: Tổ chức công tác phân tích
- ❖ Sưu tầm lựa chọn tài liệu, số liệu
- Nguồn tài liệu

+ Tài liệu kế hoạch: Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, dự toán, định mức kinh tế- xã hội...

+ Tài liệu hạch toán: Hạch toán thống kê, hạch toán kế toán báo cáo tài chính, sổ sách kế toán...

+ Nguồn số liệu khác: Tài liệu kiểm toán, báo cáo đại hội ở cơ sở, các chế độ, chính sách, chuẩn mực kế toán, tài chính, tín dụng hiện hành....

- Do các tài liệu thu thập được ở bên ngoài là từ các nguồn khác nhau nên cần phải kiểm tra trên nhiều mặt: tính hợp pháp (trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền kế hoạch duyệt...) nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu... phải phù hợp với chế độ kế toán thống kê hiện hành. Sau khi kiểm tra. Tiến hành xử lý, chỉnh lý số liệu...

❖ Tiến hành phân tích:

- Dựa trên cơ sở mục tiêu phân tích và các số liệu sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

- Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp để tiện cho công tác phân tích. Khi phân tích cần bám sát vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để công tác phân tích được tiến hành đạt kết quả tốt nhất.

- Khi phân tích, sử dụng các phương pháp phân tích:

+ Phương pháp so sánh

+ Phương pháp tỷ lệ

+ Phương pháp cân đối

➤ Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là tổng hợp về kết quả phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Thông thường báo cáo gồm 2 phần:

+ Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động tích cực cũng như tiêu cực đến các kết quả đó.

+Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.2.1. Nội dung phân tích

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định gồm: vốn cố định, vốn lưu động và chuyên dung khác (quỹ, xí nghiệp, vốn xây dựng cơ bản...) doanh nghiệp có chính sách quản lý sao cho hiệu quả nhất.

Nội dung phân tích đi từ khái quát đến cụ thể:

- + Phân tích khái quát tình hình tài chính
- + Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn
- + Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán
- + Phân tích các tỷ số về doanh lợi

1.3.2.2. Phương pháp phân tích

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc làm phân tích này sẽ làm nổi bật rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm năng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Số tương đối $T = Y1/Y0 * 100\%$

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

1.3.2.2.2. Phân tích theo xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều

năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100% . Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.2.2.4. Phân tích theo chỉ số chủ yếu

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.3.1. Phương pháp chung

1.3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

- a, Phương pháp chia các đối tượng và kết quả kinh tế.
 - Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành
 - Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b, Phương pháp so sánh

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các đối tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

1.3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a, Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định nhân số số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cũng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng:

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b, Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c, Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d, Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực: còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

1.3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

1.3.3.2.Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

1.3.3.3.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dung các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời.

1.3.3.3.1. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dung để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với số việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

(1) Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng các cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm được tính ở đây chính là tổng doanh thu của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác)

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi của các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn).

(2) *Kỳ thu tiền trung bình*

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

(3) *Vòng quay vốn lưu động*

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó, vốn lưu động bình quân được tính bằng cách cộng Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm

được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa...

(4) *Số ngày một vòng quay vốn lưu động:*

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

(5) *Vòng quay toàn bộ vốn:*

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư.

Công thức xác định như sau;

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó, vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.3.3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời

(1) *Tỷ suất doanh lợi doanh thu:*

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận và được xác định theo công thức

$$\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Để đánh giá chỉ tiêu này tốt hay xấu phải đặt nó trong một ngành cụ thể và so sánh với năm trước và doanh nghiệp cùng ngành.

(2) *Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)*

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Công thức xác định:

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ chia đôi.

Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và doanh lợi doanh thu

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

(3) *Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cho các chủ nhân doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó:

$$\text{Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

CHƯƠNG 2:


THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN- VINASHIN

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH nội thất thủy Sejin- Vinashin

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

 Tên công ty: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-
VINASHIN

 Tên tiếng anh: SEJIN-VINASHIN MARINE
ACCOMMOADATION CO.LTD

 Tên viết tắt: SEJINVINA

 Logo công ty



2.1.1.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp tàu thủy An Hồng – An Dương – Hải Phòng- Việt Nam
- Điện thoại: 031.3618378
- Fax: 031.3618379
- Website: : www.sejinvina.com.vn
- Email: hoamv@sejinvina.com.vn - sejinvina@vnm.vn

2.1.1.2. Căn cứ pháp lý

- Ngày thành lập: 09/07/2003
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :2338/GP cấp ngày 09/07/2003 điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10/02/2004, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 24/01/2006.
- Mã số thuế:0200561820
- Số tài khoản: 0031000088210 tại Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 10- Hoàng Diệu- Ngô Quyền- Hải Phòng.
- Người đại diện : Ông Mai Văn Hòa, chức vụ : Tổng giám đốc

Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vianshin (Sejinvinashin) là một liên doanh giữa Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam và Công ty Công nghệ kỹ thuật Sejin Hàn Quốc- công ty có hơn 14 năm kinh nghiệm trong sản xuất và lắp đặt nội thất tàu thủy. Công ty TNHH Sejinvina là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, tiến hành hoạt động kinh doanh nhằm đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp đồng thời góp phần vào sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước

Được thành lập vào tháng 7 năm 2003 trong thời điểm có sự chuyển dịch mạnh mẽ của ngành công nghiệp đóng tàu từ Nhật Bản và Hàn Quốc sang cho các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, Sejinvina mong muốn được đóng góp cho sự phát triển của ngành công nghiệp đóng tàu tại Việt Nam và trên thế giới bằng cách cung cấp trọn gói cho khách hàng các sản phẩm nội thất và dịch vụ có chất lượng tốt nhất. Đây cũng là Công ty đầu tiên và duy nhất tại Đông Nam Á chuyên sản xuất tấm tường, tấm trần, bộ cửa ngăn cháy bằng thép và buồng vệ sinh đồng bộ chuyên lắp cho tàu thủy, đạt được các chứng chỉ cấp quốc tế của những tổ chức đăng kiểm có uy tín như DNV- Na uy; MED- Tổ chức hàng hải Châu Âu; ABS – Mỹ; GL – Đức; NK – Nhật...

Dựa trên 3 nền tảng vững chắc: đây chuyên công nghệ sản xuất tiên tiến nhất Hàn Quốc, đội ngũ cán bộ kỹ thuật công nhân lành nghề được đào tạo bài bản, thị trường trong và ngoài nước rất sôi động, Sejinvina đã phát triển nhanh và mạnh mẽ. Sau hơn 4 năm hoạt động công ty đã cung cấp hệ thống nội thất tàu thủy cho các dự án trong nước và quốc tế như series tàu 22.500 DWT của Tổng công ty CNTT Bạch Đằng, series tàu container 1.700 TEU của Tổng công ty CNTT Hạ Long, giàn khoan của Công ty Millennium Wood Malaysia, dự án series tàu 7000 DWT của Công ty Than khoáng sản TKV....

Với những j đã và đang làm được, có thể coi Công ty TNHH nội thất thủy Sejinvina là công ty cung cấp giải pháp tổng thể cho nội thất thủy. Với phương châm không ngừng hoàn thiện về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, Sejinvinashin sẽ luôn đáp ứng được yêu cầu của thị trường và luôn là đơn vị cung caaso các sản phẩm nội thất chất lượng cao, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm của ngành công nghiệp đóng tài trong nước

2.1.1.3. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu nội thất thủy, bao gồm : các tấm tường và trần cửa ngăn cháy, buồng vệ sinh đồng bộ
- Cung cấp dịch vụ lắp đặt nội thất tàu thủy và các dịch vụ có liên quan khác

2.1.1.3.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ chủ yếu.

- Lĩnh vực kinh doanh: cung cấp trọn bộ gói sản phẩm nội thất cho ngành đóng tàu và xây dựng

- Sản phẩm:

+ Tấm tường (BM25, BM50, BM50C, BM50S)

+Tấm trần (CC25, CC75)

+Hệ cửa ngăn cháy (D/A-38, D/A-48, D/B 38 and D/B 38 Z) và buồng vệ sinh đồng bộ.

+Vách ngăn cách âm cho tàu thủy và văn phòng.

+Nội thất gỗ và kim loại

-Dịch vụ

+Tur vấn, thiết kế và lắp đặt.

+Phân phối các sản phẩm cách nhiệt cho ROCKWOOL A/S

INTERNATIONAL tại Việt Nam.

- Để bảo đảm các sản phẩm luôn đạt chất lượng cao Sejinvina áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và đã được cấp Chứng chỉ bởi Global U.K.A.S vào tháng 8 năm 2006.

- Công suất của Sejinvina :

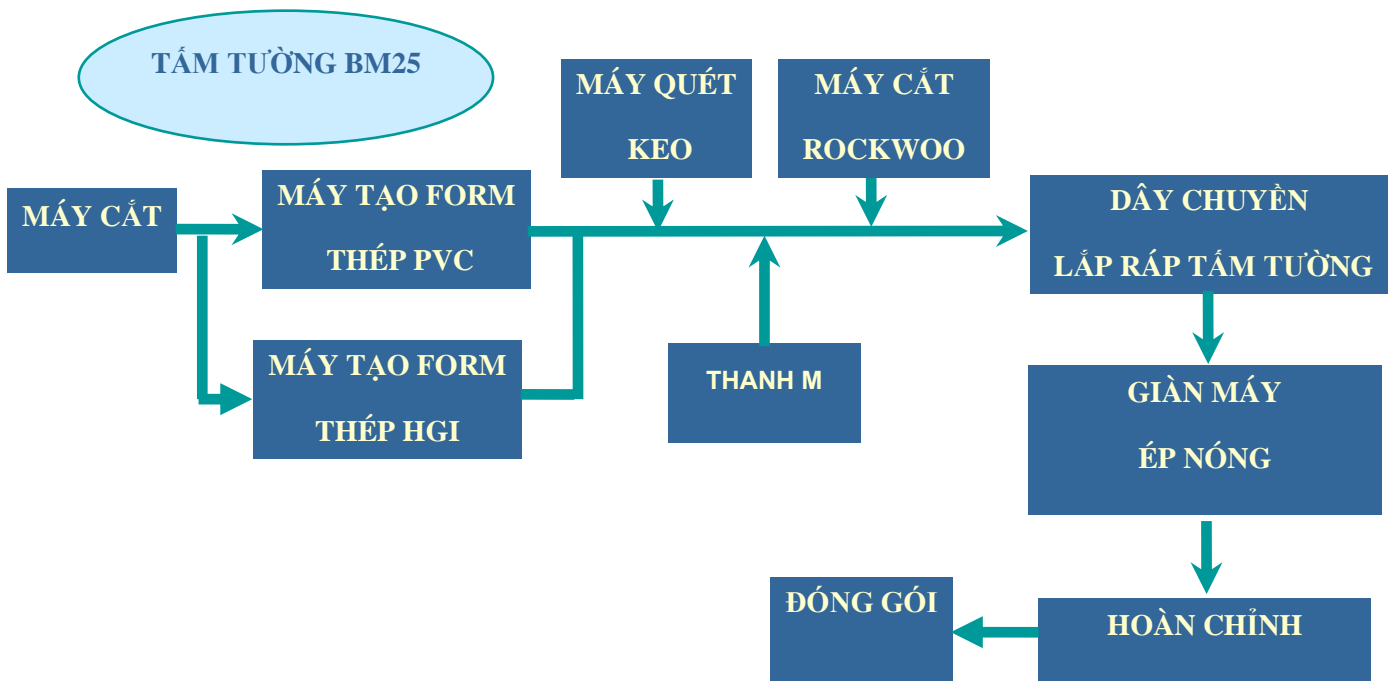
+Tấm tường: 100,000m²/ năm

+Tấm trần: 60,000m²/năm

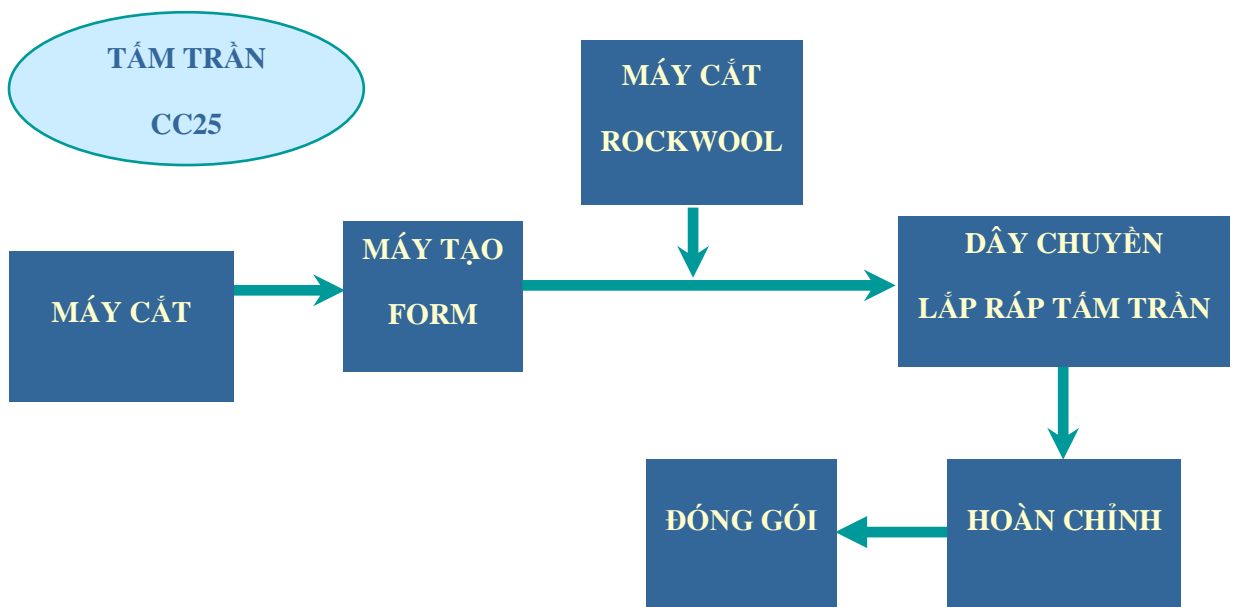
+Hệ cửa ngăn cháy: 2,400 bộ/ năm

+Buồng vệ sinh đồng bộ: 1,500 bộ/năm

+Các sản phẩm khác: theo yêu cầu



Sơ đồ 2.1.1: Quy trình sản xuất tấm tường BM25



Sơ đồ 2.1.2: Quy trình sản xuất tấm trần CC25

2.1.1.3.2. Những thuận lợi, khó khăn, thành tích của công ty trong quá trình hoạt động.

- **Thuận lợi:**

Trong điều kiện khắc nghiệt của cơ chế thị trường công ty đã đứng vững và ngày càng khẳng định vai trò của mình trong sản xuất kinh doanh các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước, ngoài ra còn mở rộng sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu ra nước ngoài. Với hình thức, phương thức sản xuất kinh doanh đặc thù là sản xuất theo dự án nội thất bên trong của một con tàu, doanh nghiệp tích cực nhằm tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đảm bảo đời sống ổn định cho người lao động trong toàn công ty.

- **Khó khăn:**

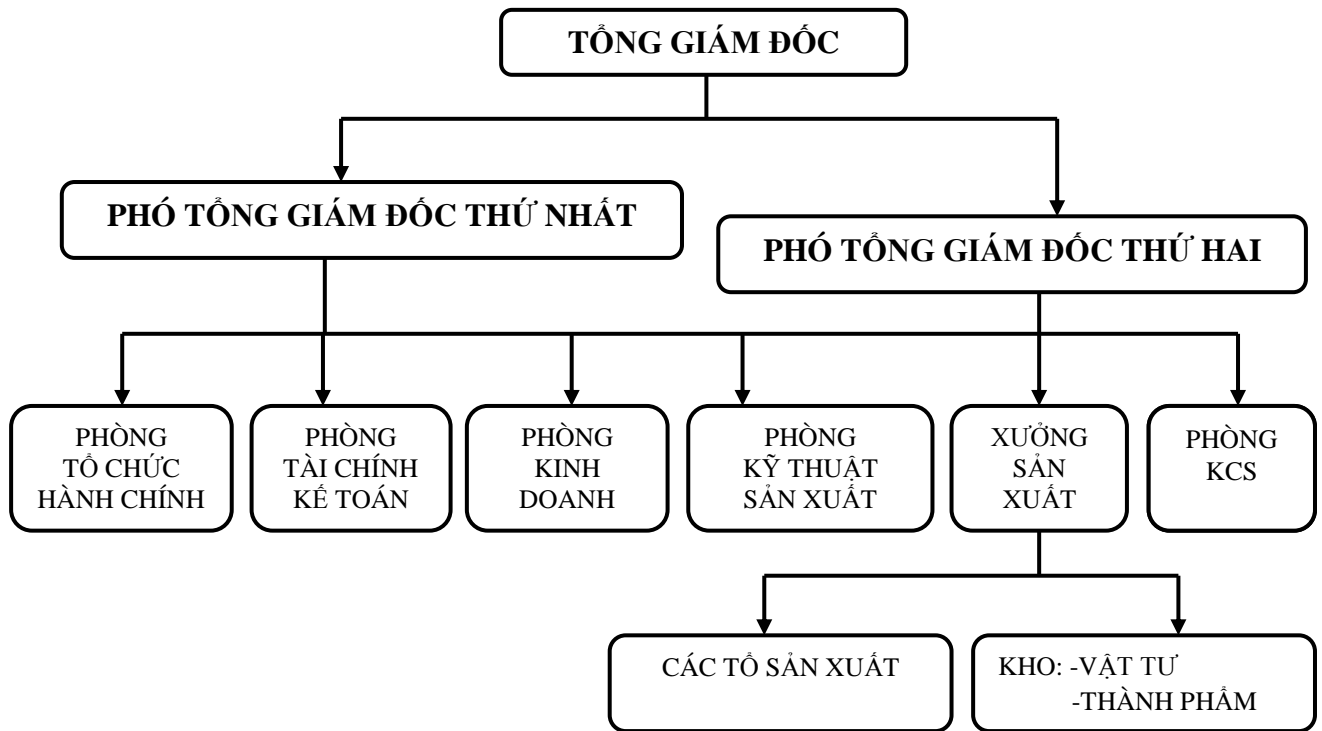
Do những năm gần đây ngành đóng tàu của Việt Nam có gặp nhiều khó khăn điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận của công ty. Những năm gần đây công ty cũng gặp khó khăn về mặt tài chính do tổng công ty Vinashin gặp rắc rối. Ngành tàu thủy trong những năm vừa qua có gặp không ít khó khăn .

- **Thành tích đạt được**

- Giải thưởng hiệu vàng và giải thưởng “doanh nhân thành đạt” năm 2008 cho ông Mai Văn Hòa – Tổng Giám Đốc của Hiệp hội chống hàng giả và thương hiệu Việt Nam.
- Huy Chương vàng VIFOTEC- VINASHIN.
- Huy chương vàng tại hội chợ VIETSHIP 2008 (Hội chợ Quốc tế về Hàng Hải và đóng tàu).

2.1.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức quản lý trực tuyến - chức năng, có nghĩa là Tổng giám đốc trực tiếp xem xét quản lý tất cả các phòng ban công ty, bên cạnh đó thông qua các Phó tổng giám đốc để giám sát tình hình hoạt động của công ty.



Sơ đồ 2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Chức năng từng phòng ban :

❖ **Phòng tổ chức – nhân sự :**

- Tổ chức quản lý nhân sự toàn công ty xây dựng các công trình thi đua, khen thưởng và đề bạt khen thưởng thay đổi nhân sự ở các bộ phận phòng ban.

- Xây dựng bảng chấm công và phương pháp trả lương, tổ chức đào tạo, huấn luyện tuyển chọn nhân sự toàn Công ty. Xây dựng các bảng nội quy, đề ra các chính sách về nhân sự.

❖ **Phòng kế toán - tài chính:**

- Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính tháng, quý, năm.

- Xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán cũng như kế hoạch báo cáo định kỳ.

- Xây dựng các kế hoạch tài chính, kế hoạch vay vốn, thay mặt giám đốc giám định với ngân hàng về mặt tài chính.

❖ **Phòng kỹ thuật :**

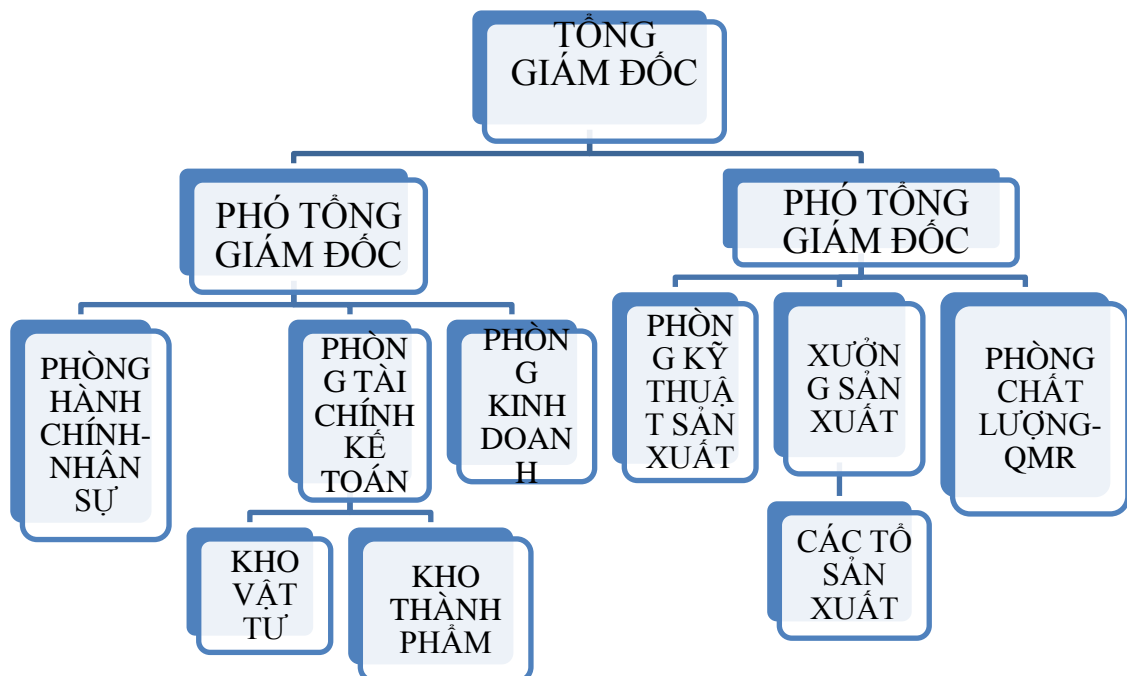
- Đề xuất các giải pháp công nghệ tham gia sản xuất sản phẩm

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, nghiên cứu thiết kế sản phẩm.

- Tư vấn hướng dẫn thao tác vận hành máy móc, dây chuyền.
- ❖ **Phòng kinh doanh :**
 - Tham mưu cho Giám đốc xây dựng chiến lược kinh doanh, các chương trình phát triển dài hơn, trung hạn, ngắn hơn.
 - Xây dựng và tổng hợp các kế hoạch hàng tháng, giúp các đơn vị cơ sở trong việc triển khai, quyết toán và phân tích các hoạt động kinh doanh.
- ❖ **Xưởng sản xuất:**
 - Điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất điều phối và quản lý nhân sự trong phạm vi đơn vị quản lý, đề xuất khen thưởng, kỷ luật nhân viên của đơn vị.
 - Cùng với các phòng ban chức năng tham gia kế hoạch Công ty.
- ❖ **Phòng kiểm định chất lượng (Phòng KSC):** Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm. Giám sát quy trình sản xuất theo đúng qui định và chỉ tiêu sản phẩm và kiểm định chất lượng đạt yêu cầu.

2.1.2. Năng lực về nhân sự

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức

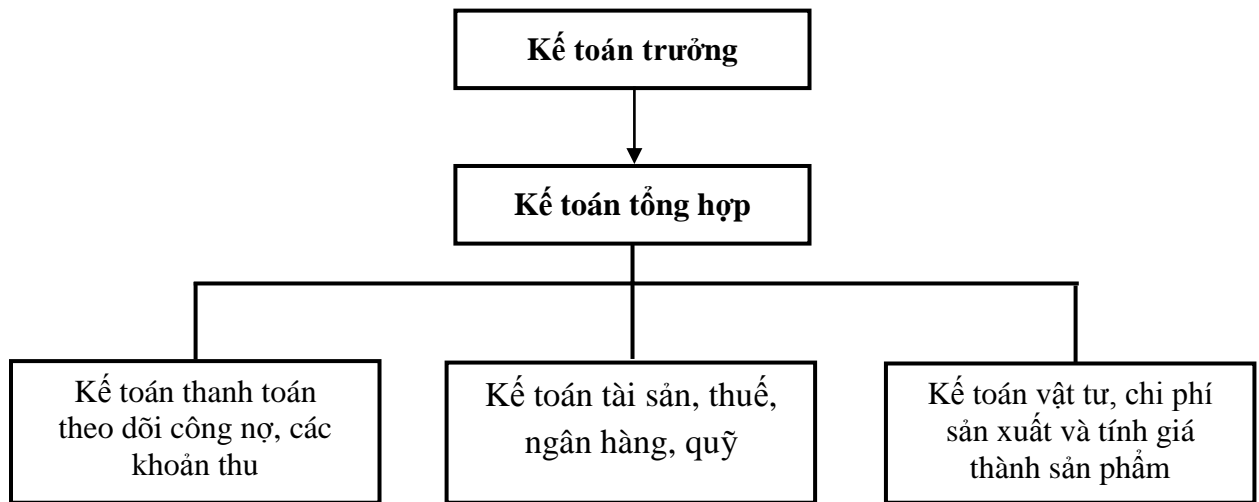


2.1.2.2. Tổ chức công tác kế toán tại công ty

*** Tổ chức bộ máy kế toán**

*** Cơ cấu tổ chức**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung. Do áp dụng kế toán máy nên bộ máy tổ chức công tác kế toán được giảm nhẹ và hiệu quả. Số lượng nhân viên trong phòng là 04 người, được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc và hoạt động theo sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

*** Trách nhiệm và quyền hạn các vị trí tại phòng Tài chính – Kế toán**

❖ Kế toán trưởng

- *Quyền hạn:* Có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ Kế toán, phân công và chỉ đạo tất cả các nhân viên về công việc kế toán thống kê. Có quyền ký duyệt các báo cáo tài chính, thống kê và các tài liệu báo cáo có liên quan.

- *Trách nhiệm :* Chịu trách nhiệm trước BGD về công tác tài chính kế toán. Tham mưu cho BGD xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, ngắn hạn và chiến lược lâu dài và về công tác quản lý vốn và các chi phí sản xuất kinh doanh

❖ Kế toán tổng hợp

- *Quyền hạn :* Giúp lãnh đạo phòng dự thảo các văn bản về công tác tài chính - kế toán được ban hành trong Công ty. Tham mưu nghiệp vụ kế toán cho Kế toán trưởng và kiến nghị xử lý những trường hợp vi phạm chế độ kế toán.

- *Trách nhiệm:* Tổ chức chi chép phản ánh, tổng hợp số liệu về các loại vốn, các loại quỹ của doanh nghiệp. Xác định các khoản thanh toán với ngân sách Nhà nước, với ngân hàng, khách hàng và nội bộ Công ty

❖ **Kế toán thanh toán, theo dõi công nợ và các khoản thu**

- *Quyền hạn:* Lập phiếu thu, chi cho những khoản tiền được duyệt. Chỉ giao tạm ứng mới cho CBCNV khi đã thanh toán hết số tạm ứng cũ.

- *Trách nhiệm:*

+ Theo dõi việc thực hiện và thanh lý hợp đồng của các khách hàng và nhà cung cấp. Nhắc, báo nợ các hợp đồng bán hàng cho bộ phận thị trường .

+ Phản ánh kịp thời các khoản thu chi bằng tiền mặt. Thực hiện việc kiểm tra đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ luồng tiền. Kiểm tra giám sát chặt chẽ các khoản tính lương cho cán bộ công nhân viên

❖ **Kế toán vật tư hàng hoá và tính giá thành sản phẩm**

- *Quyền hạn:* Nhận bản dự trữ vật tư của phòng Kỹ thuật sản xuất kiểm tra giám sát và có quyền từ chối nếu so với định mức không đúng theo quy định.

- *Trách nhiệm :* Theo dõi tình hình nhập xuất hàng tồn kho, tập hợp phân tích thông tin số liệu hàng tồn kho.

❖ **Kế toán tài sản, thuế, ngân hàng, quỹ**

- *Quyền hạn:* Ngăn chặn những luồng tiền không rõ nguồn gốc. Không làm thủ tục chuyển khoản cho những hồ sơ không hợp lệ, nguồn gốc, thiếu chi tiết.

- *Trách nhiệm:* Theo dõi ghi chép kiểm tra chặt chẽ nhằm bảo đảm việc quản lý và sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả. Phản ánh tình hình thuế và nộp thuế của các sắc thuế mà Công ty sử dụng.

2.1.2.3. Tổ chức hệ thống chứng từ tại công ty.

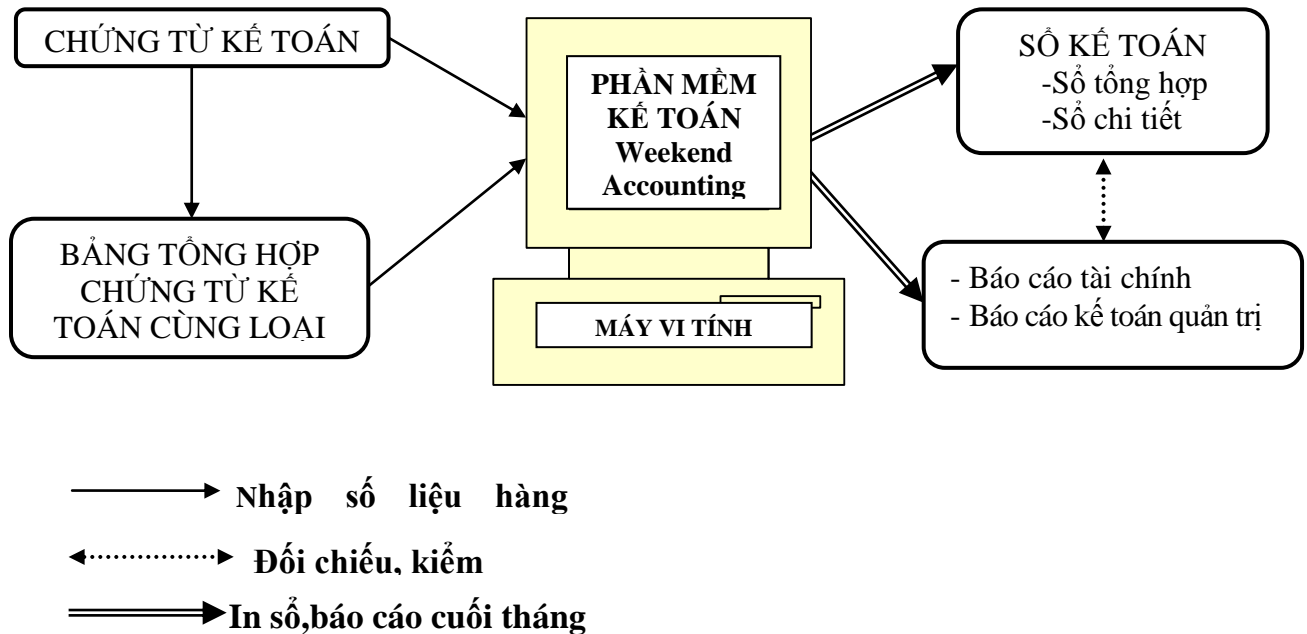
Hệ thống chứng từ kế toán của công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.1.2.4. Tổ chức hệ thống tài khoản tại công ty

Hệ thống tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.1.2.5. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại công ty.

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, mẫu sổ sách theo hình thức Nhật ký chung



Sơ đồ : Quy trình hạch toán theo hình thức Kế toán máy

*** Giới thiệu về phần mềm kế toán Weekend Accounting**

Công ty Sejinvinna áp dụng hình thức kế toán máy từ năm 2005. Phần mềm kế toán mà Sejinvinna sử dụng là phần mềm Weekend Accounting. Đây là một phần mềm được thiết kế riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của công ty.

Bên cạnh việc thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán theo quy định tại thông tư 103/2005/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2005, phần mềm Weekend Accounting còn có những ưu điểm nổi bật như:

- Phần mềm kế toán song ngữ Anh Việt, dễ học, dễ sử dụng, giao diện nổi bật.
- Phần mềm chia thành các modul tương ứng các phân hệ kế toán rõ ràng, rất tiện lợi cho doanh nghiệp chia, phân quyền, giao việc cho từng kế toán với từng nhiệm vụ.
- Phần mềm sử dụng Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server, dữ liệu được bảo mật tuyệt đối theo hệ thống phân quyền của hệ điều

- Phần mềm có khả năng lưu trữ dữ liệu lớn, tốc độ truy xuất dữ liệu nhanh

- Chức năng Tổng hợp – Chi tiết (Drill – Down)

- Phần mềm Kế toán sản xuất: Tính giá thành chi tiết cho từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm theo nhiều phương pháp tính giá thành và từng công đoạn khác nhau. Hỗ trợ quản lý vật tư với số lượng lớn.

- Hệ thống Kế toán tức thời: Cho phép người dùng có thể xem các báo cáo tại bất cứ thời điểm nào mà không cần qua các bước tổng hợp số liệu trung gian.

- Phần mềm Kế toán quản trị: Công cụ trợ giúp các nhà quản lý phân tích và đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời, hiệu quả. Quản lý nhiều cấp, nhiều chiều, xem xét thông tin trên nhiều góc độ .

- Tính Toàn diện: Tuân thủ các quy định về chế độ kế toán. Có đầy đủ các phân hệ kế toán phù hợp với các phần hành kế toán trong doanh nghiệp. Chạy trên mạng nhiều người dùng, bảo mật và phân quyền chi tiết từng chức năng.

- Hệ thống mở: Mềm dẻo, linh hoạt

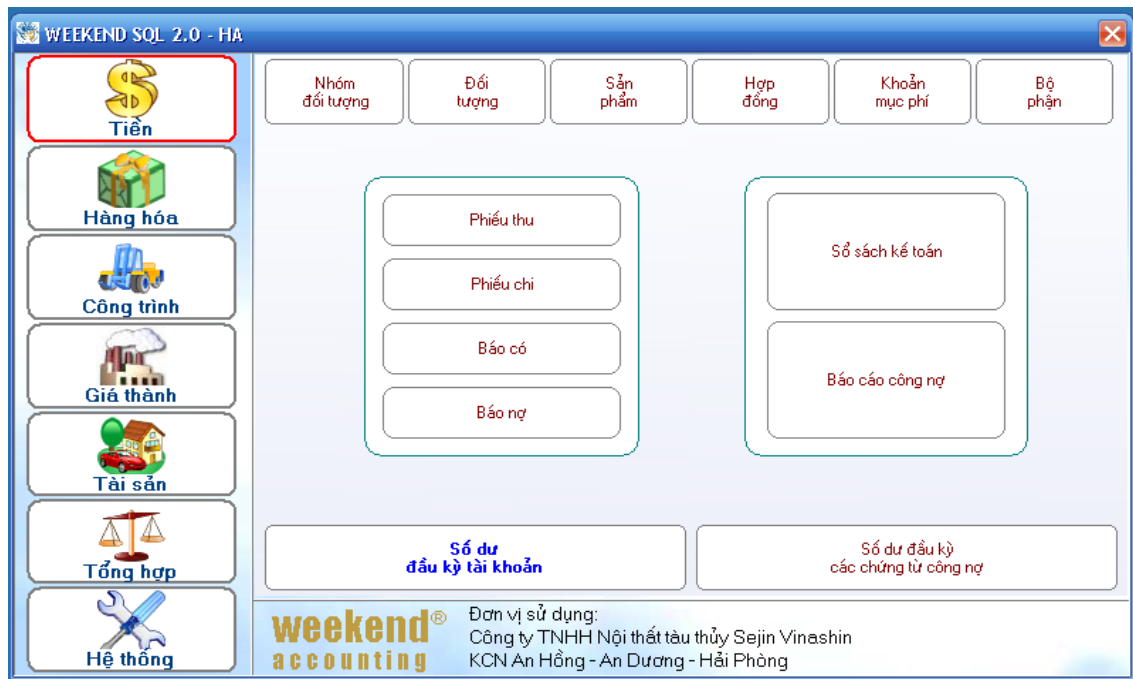
*** *Khái quát về cách sử dụng phần mềm***

Khởi động Weekend Accounting : Kích đúp vào biểu tượng Weekend trên màn hình desktop.

Sau khi khởi động Weekend Accounting, hộp thoại Đăng nhập sẽ tự động xuất hiện cho phép người sử dụng mở dữ liệu kế toán. Sejin vina thực hiện việc phân quyền trong hạch toán. Theo đó, mỗi kế toán viên sẽ làm việc với một tài khoản riêng với một hoặc một số những phần hành cố định được phụ trách. Phần mềm được thiết kế với 7 phân hệ : tiền, hàng hóa, công trình, giá thành, tài sản, tổng hợp, và hệ thống. (Hình 2.1 và Hình 2.2).



Hình 2.1



Hình 2.2

2.1.2.6. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN)

2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

2.2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011
- Sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9
- Bảng cân đối tài khoản năm 2012

2.2.2. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.

2.2.2.1. Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ nhật ký chung

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán cso bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in sổ Nhật ký chung

Bước 2: Căn cứ vào sổ Nhật ký chung lọc và sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh theo nghiệp vụ.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ Nhật ký chung trên các khía cạnh.

- Số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát các chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

2.2.2.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ Nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan

Từ số liệu được nhập ở sổ Nhật ký chung, máy tính sẽ tiếp tục tự động thực hiện nhập số liệu vào các sổ tài khoản có liên quan. Định kỳ, kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ nhật ký chung và sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế

Để lập Báo cáo kết quả kinh doanh trên phần mềm kế toán máy, dựa vào các số liệu đã được lưu trong phần mềm, kế toán chỉ việc khai báo máy tính sẽ tự động đưa ra bảng Báo cáo kết quả kinh doanh

2.2.2.3. Tính cân đối

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập dựa trên tính cân đối giữa doanh thu, chi phí, và kết quả kinh doanh. Có thể khái quát tính cân đối của báo cáo kết quả kinh doanh qua công thức sau:

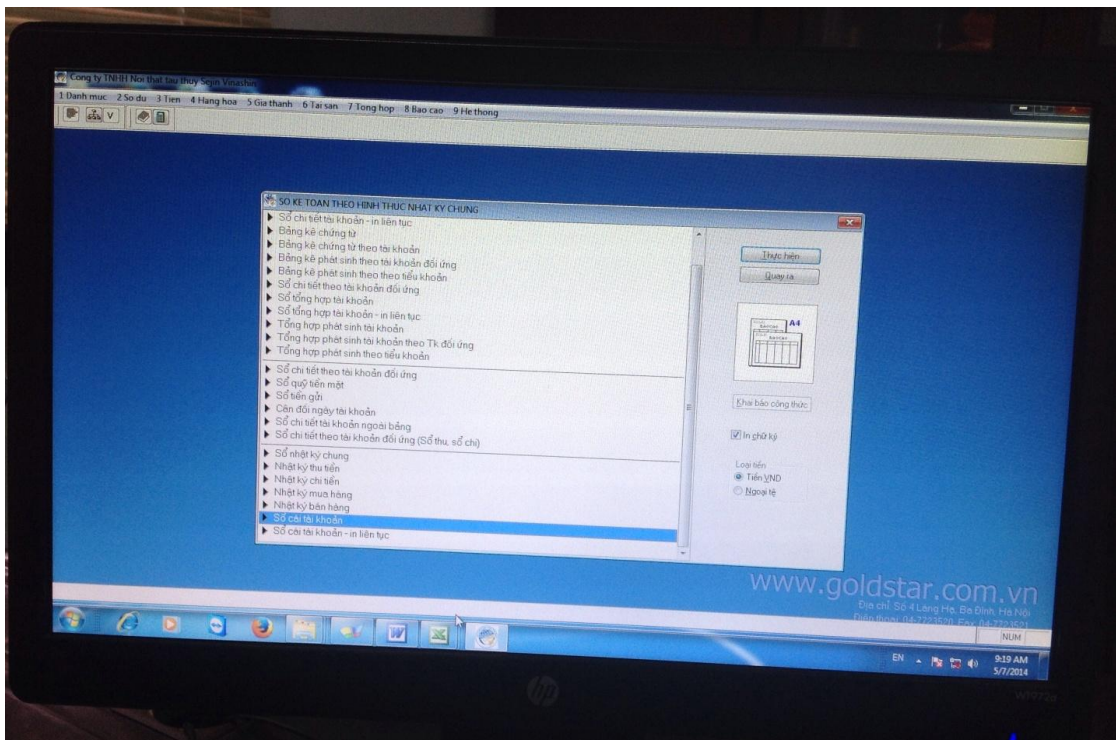
$$\text{Tổng Doanh thu thuần} = \text{Tổng chi phí} + \text{Tổng lợi nhuận}$$

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu tiêu thụ} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

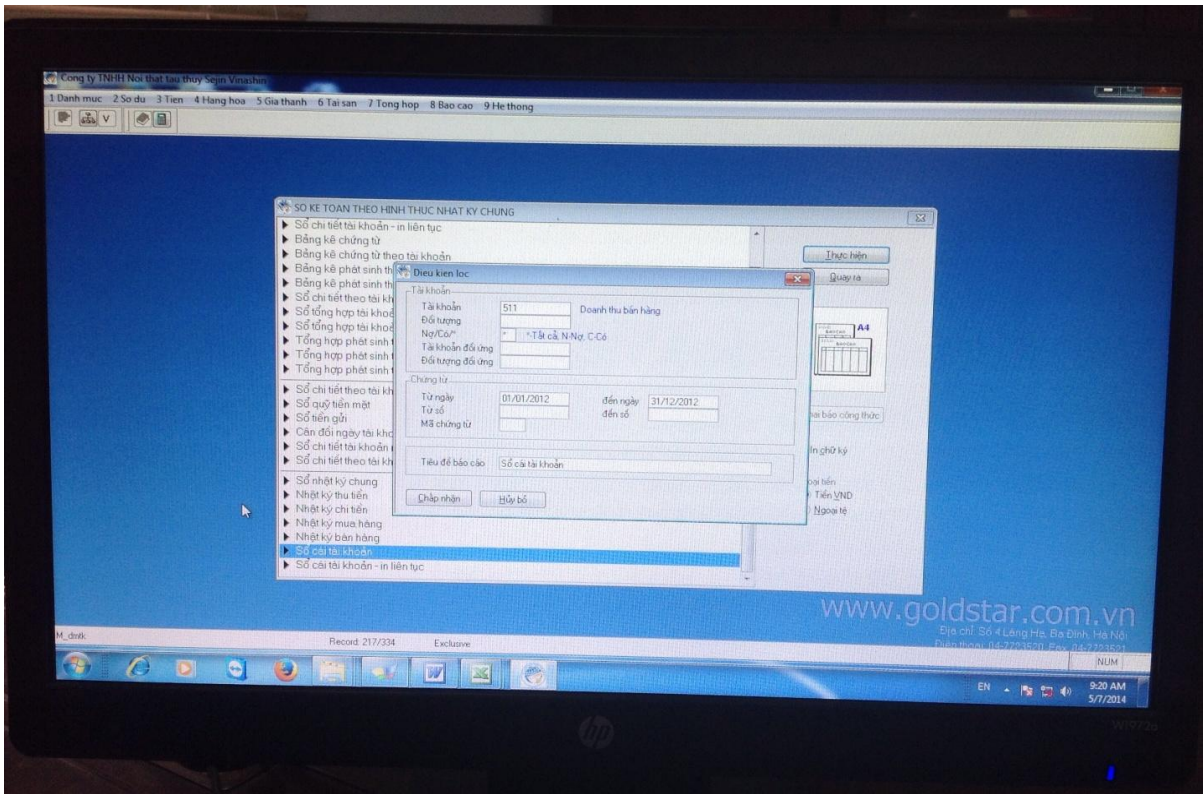
- **Tài khoản sử dụng:**

- TK 511: Doanh thu bán hàng
- TK515: Doanh thu từ hoạt động tài chính
- TK 531: Các khoản giảm trừ doanh thu
- TK 632: Giá vốn hàng bán
- TK 635 : Chi phí hoạt động tài chính
- TK 641: Chi phí bán hàng

- TK642: Chi phí quản lý doanh nghiệp
- TK711: Thu nhập khác
- TK 811: Chi phí khác
- TK 911: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh
- TK421 : Lợi nhuận chưa phân phối
- Phần mềm kế toán sổ cái của công ty TNHH Nội thất Thủy Sejin-Vinashin



Phần mềm kế toán sổ cái 511



Ma	Ngay	So	Diem oai	Tk Du	Ps no	Ps co
PK	27/02/2012	02006	Phải thu tiền bán hàng (32.36m2 làm trần CC25, HD 0000030)	1311		71 113 958
PK	09/03/2012	03030	Phải thu tiền bán hàng (55m2 vật liệu cách nhiệt, HD 0000032)	1311		36 206 145
PK	24/03/2012	03022	Phải thu tiền bán hàng, xuất lần 1 theo HD VTLPO11-1560 ngày 25/3/11	1311		1 468 482 125
PK	27/03/2012	03024	Phải thu tiền bán hàng, xuất lần 1 theo HD VTLPO11-1560 ngày 25/3/11	1311		591 397 163
PK	30/03/2012	03025	Phải thu tiền bán hàng (73.20m2 làm tường BM25, HD 0000036)	1311		21 620 000
PK	17/04/2012	04002	Phải thu tiền mua vật liệu theo HD 04-11/HN/29/03/2011, QT 1311	1311		72 367 082
PK	26/04/2012	04017	Phải thu tiền bán hàng, xuất lần 2 theo HD VTLPO11-1560 ngày 25/3/11	1311		3 592 594 149
PK	26/04/2012	04018	Phải thu tiền bán hàng, xuất lần 2 theo HD VTLPO11-1560 ngày 25/3/11	1311		8 768 961
PK	08/05/2012	05020	Phải thu tiền cung cấp NITTI dự án tương tự HD 0000044	1311		1 202 602 506
PK	08/05/2012	05021	Phải thu tiền bán hàng làm trần CC25 (HD 0000047)	1311		2 676 010 273
PK	08/05/2012	05022	Phải thu tiền bán hàng (HD VTLPO11-1734, hóa đơn 000048)	1311		18 468 740
PK	08/05/2012	05023	Phải thu tiền bán hàng (HD VTLPO11-1885, hóa đơn 000049)	1311		481 658 473
PK	14/05/2012	06015	Phải thu tiền mua vật liệu (CC25 theo BG 17-12/MH/12/08/2012)	1311		162 626 152
PK	27/06/2012	06011	Phải thu tiền bán Rockwood theo BG 21-12/MH/25/06/2012, chốt 1311	1311		81 169 844
PK	12/07/2012	07003	Phải thu tiền hàng theo HD03-12/HHA (14/08/12) BT của D/A/38	1311		55 000 000
PK	13/07/2012	07006	Phải thu tiền bán hàng theo PO VTLPO12-0389 (05 biệt墅 anh, HD 1311)	1311		55 000 000
PK	13/07/2012	07007	Phải thu tiền bán hàng theo PO VTLPO12-0389 (05 biệt墅 anh, HD 1311)	1311		12 345 326
PK	13/07/2012	07008	Phải thu tiền bán hàng theo PO VTLPO12-0389 (05 biệt墅 anh, HD 1311)	1311		12 345 326
PK	13/07/2012	07009	Phải thu tiền bán hàng theo PO VTLPO12-0389 (05 biệt墅 anh, HD 1311)	1311		12 345 326
PK	13/07/2012	07010	Phải thu tiền bán hàng theo HD VTLPO11-1935/SOFEL S/VN/HD 1311	1311		1 022 347 019
PK	01/08/2012	08019	Phải thu tiền xuất kho 1236, 440 USD, tỷ giá 20.8550USD/84m2 r/1312	1311		25 795 956
PK	10/03/2012	08006	Phải thu tiền bán hàng (02 cửa ngăn chày - 15 bộ) và 9ang, HD 0/1311	1311		74 744 515
PK	24/08/2012	08007	Phải thu tiền bán hàng theo HD 05-12 (HD 000061)	1311		56 297 280
PK	29/08/2012	08005	Phải thu tiền bán hàng lần 2 theo HD VTLPO11-1935/SOFEL S/VN 1311	1311		1 236 306 082
PK	29/08/2012	08006	Phải thu tiền bán hàng theo HD 05-12 (HD 000063)	1311		70 509 733
PK	05/09/2012	09011	Phải thu tiền hàng nội thất theo HD VTLPO11-1935/15/12/2011, H 1311	1311		49 898 320
PK	05/09/2012	09015	Phải trả hàng nội thất theo HD VTLPO11-1935/15/12/2011, Hòa 4/1311	1311		102 739 589
PK	05/10/2012	10001	Phải thu tiền hàng theo BG47-12/BN S/VN ngày 02/10/12, HD số 1311	1311		897 946 088
PK	05/10/2012	10002	Phải thu tiền hàng theo đơn đặt hàng VTLPO12-1652, 26/09/2012 1311	1311		247 598 327
PK	05/10/2012	10003	Phải thu tiền hàng theo đơn đặt hàng VTLPO12-1652, 26/09/2012 1311	1311		9 815 953
PK	05/10/2012	10004	Phải thu tiền hàng theo đơn đặt hàng VTLPO12-2025, 03/10/2012 1311	1311		9 815 953
PK	10/11/2012	11005	Phải thu tiền mua hàng theo BH VTLPO12-2443(09/11/12) (HD 00 1311)	1311		15 817 500

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK Đư	PS Nợ	PS Có
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	27/02/2012	02006	Phải thu tiền bán hàng {92,36 m ² tấm trần CC25 HĐ 0000030}	1311		71.113.958
PK	09/03/2012	03020	Phải thu tiền bán hàng {55 m ² vật liệu cách nhiệt, HĐ 0000032}	1311		36.206.145
PK	17/04/2012	04002	Phải thu tiền bán hàng nội thất tàu theo HĐ 04-11/HN (29/03/2011)	1311		3.592.594.149
PK	08/05/2012	05020	Phải thu tiền cung cấp NTTT dự án trường sa (HĐ 0000044)	1311		2.676.018.273
PK	14/06/2012	06015	Phải thu tiền mua tấm trần CC 25 HĐ 0000047	1311		19.486.740
PK	27/06/2012	06071	Phải thu tiền bán Rockwool theo BG 21-12/MH (25/06/2012)	1311		102.625.152
PK	12/07/2012	07003	Phải thu tiền hàng theo HĐ 03-12/HHA (14/06/12)	1311		81.168.844
PK	13/07/2012	07006	Phải thu tiền bán hàng theo PO VTLP012-0368	1311		55.000.000
PK	01/08/2012	08019	Phải thu tiền xuất khẩu 84m ² HĐ 0000051	1311		25.785.956
PK	10/08/2012	08006	Phải thu tiền bán hàng (02 cửa ngăn cháy+16 bộ tủ gương, HĐ 0000055)	1311		74.744.515
PK	29/08/2012	08005	Phải thu tiền bán hàng lần 2 theo HĐ VTLP 011-1935	1311		1.238.306.082
PK	29/08/2012	08008	Phải thu tiền bán hàng theo HĐ 06-12 (HĐ 0000063)	1311		70.509.733
...
PK	31/12/2012	12068	Kết chuyển hàng bán bị trả lại	531	631.424.728	
PK	31/12/2012	12069	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	19.850.685.416	
			Cộng phát sinh trong kỳ		20.482.110.144	20.482.110.144
			Số dư cuối kỳ		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG- AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK Đứ	PS Nợ	PS Có
	- -		Số dư đầu kỳ			
BC	31/1/2012	1270 BIDV	Ngân hàng BIDV trả lãi tiền gửi	112BIDV		130.728
BC	25/03/2012	012 ACB	Ngân hàng ACB trả lãi tiền gửi	112ACB		214.536
BC	25/06/2012	061 SHB	Ngân hàng SHB trả lãi tiền gửi	112SHB		316.720
BC	31/07/2012	0137VTB	Ngân hàng VTB trả lãi tiền gửi	112VTB		712.617
BC	31/08/2012	0531VCB	Ngân hàng VCB trả lãi tiền gửi	112VCB		1.392.176
....
PK	31/12/2012	12070	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	419.859.811	
	- -		Cộng phát sinh		419.859.811	419.859.811
	- -		Số dư cuối kỳ		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 531**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Đư đầu kỳ</u>			
PK	25/09/2012	09047	Công ty Anh Tú trả lại hàng sai quy cách bán ngày 15/04/12 HĐ 0000049	131	631.424.728	
PK	31/12/2012	12068	Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại	511		631.424.728
	- -		Cộng phát sinh		631.424.728	631.424.728
	- -		<u>Số đư cuối kỳ</u>		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

• Phần mềm kế toán số cái TK 632

Cong ty TNHH Nội thất tau thủy Sgpn Vnashin

1 Danh mục 2 So du 3 Tien 4 Hang hoa 5 Gia thanh 6 Tai san 7 Tong hop 8 Bao cao 9 He thong Table

F4 - Tim nhanh

So cai tai khoan: F7-In, F3-Sua chung tu, Esc-Quay ra

Ma	Ngay	So	Diem giai	Tk Du	Ps no	Ps co
PK	29/02/2012	02028	Bút toán điều chỉnh do kế toán không chuyển 64m baseall P301	1551	594 302	
PK	29/02/2012	02034	Kết chuyển giá vốn tháng 2/2012 (bán hàng cho Cty Semco - hđ 3)	1555	51 512 352	
PK	19/03/2012	03-12/LXX, PGH số 03-12/TKV-SJVN(19/03/2012)	(xuất vật tư theo HD	1521	84 140 112	
PK	21/03/2012	04-12/LXX, PGH số 04-12/TKV-SJVN(21/03/2012)	(xuất vật tư theo HD	1521	87 964 423	
PK	31/03/2012	03054	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Hội an, hđ 32)	157	11 358 600	
PK	31/03/2012	03055	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Đồng tàu SG, hđ 33)	1555	2 084 574 839	
PK	31/03/2012	03056	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Hải sơn, hđ 35)	157	12 214 755	
PK	31/03/2012	03057	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Minh Việt, hđ 36)	1555	38 678 663	
PK	13/04/2012	14/HM LXX, PGH 14-12/HM(13/04/2012)	(xuất tủ gương làm hàng mẫu c	1521	1 628 634	
PK	23/04/2012	04005	Phải trả tiền cước vận chuyển theo HD 01-12/HÁ/05/003/2012	H 3388	4 171 545	
PK	23/04/2012	04006	Phải trả CVC hàng theo BG 11-12/MV(27/03/2012) và gửi tài liệu c	3388	3 129 545	
PK	23/04/2012	04007	Phải trả tiền cước vận chuyển theo HD VTLP011-1560/SOFEL(29	3312	53 181 818	
PK	30/04/2012	04066	Kết chuyển giá vốn (bán hàng cho đồng tàu sg, hđ 42)	1555	1 023 269 393	
PK	08/05/2012	05005	Phải trả cước vận tải nội địa HD 02-12/MH(08/03/2012)DA 02-12	3312	37 272 728	
PK	25/05/2012	05013	Phải trả tiền cước vận chuyển đơn hàng PO-000619(04/05/12) th	3312	2 580 000	
PK	25/05/2012	05014	Phải trả cước vận tải theo hợp đồng VTLP011-1560/Sotel - SJVN	3312	36 254 545	
PK	25/05/2012	05015	Phải trả cước vận tải theo hợp đồng VTLP011-1794/Sotel - SJVN	3312	34 545 455	
PK	25/05/2012	05016	Phải trả cước vận tải theo hợp đồng 02-12/MH-SJVN(08/03/2012	3312	17 727 273	
PK	31/05/2012	05052	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Minh Hoàng, hđ 44)	1555	1 435 956 201	
PK	31/05/2012	05053	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty Semco, hđ 47)	1555	14 785 488	
PK	31/05/2012	05054	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty đồng tàu sg, hđ 48+49)	1555	355 018 259	
PK	31/05/2012	05055	Kết chuyển giá vốn (bán hàng Cty đồng tàu sg, hđ 48+49) chuyển	1552	129 833 188	
PK	15/06/2012	151/06	Xuất hủy vật tư không sử dụng đến trong kho vật tư theo GPN(15	1521	27 049 778	
PK	30/06/2012	06044	Kết chuyển giá vốn T6/2012 (bán hàng Cty Minh Việt, hđ 50)	1555	29 547 744	
PK	30/06/2012	12047	Kết chuyển giá vốn T6/2012 (bán hàng Cty Minh Hiếu, hđ 51)	157	36 182 129	
PC	13/07/2012	07001	Thu tiền phí kiểm tra sp DA 03/12/MV và phí cấp chứng chỉ thời	141	504 545	
PC	13/07/2012	234	Thanh toán tiền vận chuyển hàng vào Quảng Ngãi theo BG 17-12/	1111	1 304 545	
PK	30/07/2012	07020	Phải trả tiền cước vận tải đi Vũng Tàu theo HD VTLP 011-1935/S	3312	34 000 000	
PK	31/07/2012	07048	Kết chuyển giá vốn T7/2012, bán hàng Cty Hồng Hà, hđ 52	1555	39 963 769	
PK	31/07/2012	07049	Kết chuyển giá vốn T7/2012, bán hàng Cty Đồng tàu sài gòn, hđ 5	157	25 000 000	
PK	31/07/2012	07050	Kết chuyển giá vốn T7/2012, bán hàng Cty Đồng tàu sài gòn, hđ 5	1551	140 704 099	
PK	31/07/2012	07051	Kết chuyển giá vốn T7/2012, bán hàng Cty Đồng tàu sài gòn, hđ 5	1555	873 022 915	
PK	11/08/2012	01/08	LXX, PGH 01(11/08/2012) theo HD 02-12/MH(08/03/2012) (LSX	1521	27 200 000	
PC	21/08/2012	280	Thanh toán cước vận chuyển bán hàng theo BG 27-12/BS-SJVN	1111	3 418 182	

K_citmp [c:\temp\vk\dtd\10\mp\admin\35496711\reports\k_citmp db] Record: 1/85 Exclusive

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		Số Dư đầu kỳ			
PK	29/02/2012	02034	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 2/2012 { bán hàng cho công ty Semco }	155	51.512.352	
PK	31/03/2012	03054	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 3/2012 { bán cho cty Hội An }	157	11.358.600	
PK	31/03/2012	03055	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 3/2012 { bán cho Cty Đóng tàu Sg }	155	2.084.574.839	
PK	23/04/2012	04005	Phải trả tiền cước vận chuyển theo HĐ 01-12/HA/03/003/2012	338	4.171.545	
PK	23/04/2012	04007	Phải trả tiền cước vận chuyển theo HĐ VTLP011-1560/SDFEL	331	53.181.818	
PK	30/04/2012	04066	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 4/2012 { bán cho Công ty Đóng tàu SG }	155	1.023.269.393	
PK	31/05/2012	05052	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 5/2012 { bán cho Cty Minh Hoàng }	155	1.435.956.201	
PK	31/05/2012	05053	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 5/2012 { bán cho Cty Semco }	155	14.705.488	
PK	30/06/2012	06044	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 6/2012 { bán cho Cty Minh Hiếu }	155	29.547.7744	
PK	31/07/2012	07048	Kết chuyển giá vốn hàng tháng 7/2012 { bán cho Cty Hồng Hà }	155	39.363.769	
....
PK	31/12/2012	12072	Kết chuyển giá vốn hàng bán năm 2012	911		14.744.288.375
	- -		Cộng phát sinh		14.744.288.375	14.744.288.375
	- -		Số dư cuối kỳ		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635

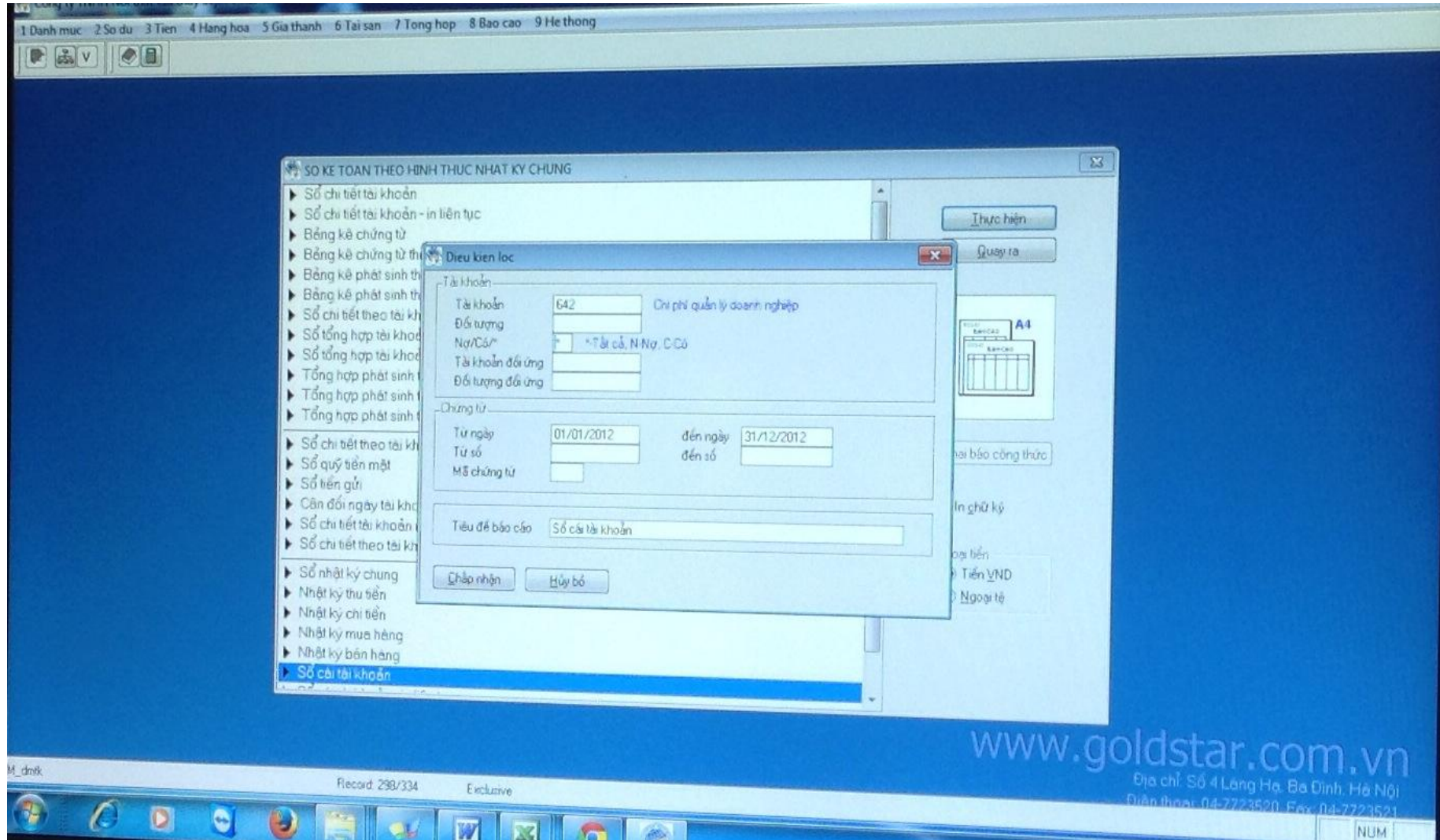
Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Dư đầu kỳ</u>			
UNC	27/3/2012	312/3	Trả tiền lãi vay ngân hàng SHB	112SHB	21.162.946	
UNC	26/04/2012	4652	Trả tiền lãi vay ngân hàng ACB	112ACB	6.978.315	
UNC	27/04/2012	4138	Trả lãi tiền vay ngân hàng BIDV	112 BIDV	7.891.012	
UNC	25/05/2012	547/1	Trả lãi tiền vay ngân hàng SHB	112SHB	8.793.570	
.....
PK	31/12/2012	12073	Kết chuyển chi phí tài chính năm 2012	911		561.122.325
	- -		Cộng phát sinh		561.122.325	561.122.325
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		Số Dư đầu kỳ			
PK	31/01/2012	01027	Phân bổ 242 vào chi phí T1/2012	242	5.311.771	
PX	15/02/2012	014/02	Xuất quần áo bảo hộ cho Cty Hồng Huy đi lắp đặt cho khách hàng	153	739.124	
PK	29/02/2012	02014	Phân bổ 242 vào chi phí T2/2012	242	5.311.771	
PK	16/03/2012	03012	Thanh toán tiền đi công tác Vietship năm 2012	141	12.115.590	
PC	27/03/2012	098	Thanh toán cước vận chuyển theo PO số v2012 1070 (17/02/2012)	111	9.812.728	
PK	31/02/2012	03034	Phân bổ 242 vào chi phí T3/2012	242	5.311.771	
PK	16/07/2012	07018	Phí đăng kiểm Việt Nam dự án 07/12/HH	141	545.545	
.....
PK	31/12/2012	12074	Kết chuyển chi phí bán hàng năm 2012	911		1.263.685.219
	- -		Cộng phát sinh		1.263.685.219	1.263.685.219
	- -		Số dư cuối kỳ		x	x

- Phần mềm sổ cái TK 642



Khóa luận tốt nghiệp

Cong ty TNHH Nôi thất bàu thủy Sejn Vinashin

1 Danh mục 2 So dư 3 Tien 4 Hàng hóa 5 Gia thanh 6 Tai san 7 Tong hop 8 Bao cao 9 He thong Table

F4 - Tim nhanh

So cai tai khoan: F7-In, F3-Sua chung tu, Esc-Quay ra

Ma	Ngay	So	Diem giai	Tk Du	Ps no	Ps co
Số dư đầu kỳ						
PK	01/01/2012	01001	Nộp thuế môn bài năm 2012			
BN	03/01/2012	001VT	Ngân hàng VTB thu phí	3338	3 000 000	
BN	05/01/2012	001.1	Ngân hàng thu phí chuyển tiền trả lương CBCNV	1121VTB	40 000	
BN	06/01/2012	006VT	Ngân hàng VTB thu phí chuyển tiền	1121VCB	185 455	
BN	06/01/2012	009VT	Thu phí phát hành LC nhập khẩu	1121VTB	44 000	
BN	06/01/2012	010VT	Thu phí phát hành LC nhập khẩu	1121VTB	1 472 520	
BN	09/01/2012	013VT	Ngân hàng VTB thu phí chuyển tiền	1121VTB	2 449 853	
BC	11/01/2012	002.5	Ngân hàng SHB chuyển tiền về ngân hàng VCB	1121VTB	77 000	
BN	11/01/2012	002.1	Ngân hàng VCB thu phí chuyển tiền HD 10-10/SJVN- RW (03/09/	1121SHB	55 100	
BN	11/01/2012	002.2	Ngân hàng VCB thu phí chuyển tiền lương CBCNV	1121VCB	525 900	
BN	11/01/2012	002HB	Cước phí chuyển tiền	1121VCB	212 000	
BN	11/01/2012	003HB	Thanh toán phí chứng nhận kiểu sản phẩm của cục Đăng kiểm Việt	1121SHB	30 288	
BN	11/01/2012	004HB	Thanh toán 1 phần tiền mua cửa sổ nhựa theo HD 575 (29/04/201	1121SHB	20 000	
BN	11/01/2012	005HB	Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ tên khoa học công nghệ về b	1121SHB	10 000	
BN	11/01/2012	006HB	Thanh toán nốt tiền بیمه hỏa hoạn theo HD 1032/10/HD- TS. 1.1	1121SHB	10 000	
BN	11/01/2012	007HB	Thanh toán phí kiểm toán BCTC năm 2010 theo HD 26/2010/HĐT	1121SHB	10 000	
PC	11/01/2012	008	Thanh toán tiền cpi			
BN	11/01/2012	008HB	Thanh toán 1 phần phí bảo vệ	1111	488 458	
BN	11/01/2012	009HB	Thanh toán tiền điện nước từ T7 -> T11 /2011 cho công ty Shmev	1121SHB	10 000	
BN	11/01/2012	010HB	Thanh toán nốt tiền mua thép HD 1524(14/09/2011) của công ty N	1121SHB	10 000	
PC	11/01/2012	016	Thanh toán tiền VPP và công cụ dụng cụ cho nhà ăn	1121SHB	10 000	
PC	11/01/2012	019	Thanh toán tiền phí hội viên cho VCCI năm 2011	1111	2 732 345	
PC	11/01/2012	022	Thanh toán tiền thay lốp xe 16LD 0608 cho Mr.Thái	1111	1 000 000	
BN	13/01/2012	012HB	Phí tra soát 159 triệu chuyển cho công ty Ngũ Phúc	1121SHB	4 163 181	
PK	15/01/2012	01011	Phải trả phí bảo hiểm vật chất và tai nạn người ngồi trên xe theo h	3312	30 000	
BN	17/01/2012	016VT	Ngân hàng VTB thu phí chuyển tiền kèm bảng kê	1121VTB	10 463 636	
PC	17/01/2012	037	Thanh toán tiền tiếp khách theo HD 0410(17/01/2012) của Mr.Huy	1111	71 500	
PC	18/01/2012	041	Chi tiền thưởng tết AL và tiền tết tết năm 2012 cho CBCNV (bảo v	1111	500 000	
PK	18/01/2012	01024	Phân bổ tiền thưởng tết năm 2012 cho CBCNV (bảo v	1111	4 000 000	
BN	25/01/2012	001US	Phí quản lý tài khoản T1/2012 (1.1USD x 20 828)	3341	27 000 000	
BN	25/01/2012	004.2	Ngân hàng VCB thu phí dịch vụ tài khoản	1122VCB	22 911	
PK	31/01/2012	01014	Thanh toán chi phí xe 16LD0608 tháng 01/2012	1121VCB	11 000	
PK	31/01/2012	01017	Phải trả tiền ăn trưa và các chi phí khác tháng 01/2012 cho Mrs.D	3388	3 013 182	
PK	31/01/2012	01021	Phân bổ lương T1 vào chi phí (khởi vp)	3388	50 000	
				3341	93 192 463	

K_c:\temp\wk\dq10.tmp\admin\35496711\reports\k_c:\temp\db\ Record: 1/558 Exclusive

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		Số Đư đầu kỳ			
PK	01/01/2012	01001	Nộp thuế môn bài năm 2012	3338	3.000.000	
BN	03/01/2012	001VT	Ngân hàng VTB thu phí	112VTB	40.000	
BN	06/01/2012	010VT	Thu phí phát hàng LC nhập khẩu	112VTB	2.449.653	
BN	11/01/2012	0025	Ngân hàng SHB chuyển tiền về ngân hàng VCB	112SHB	55.100	
BN	11/01/2012	0021	Ngân hàng VCB thu phí chuyển tiền HĐ 10-10/SJVN-RW	112VCB	525.900	
BN	11/01/2012	0022	Ngân hàng VCB thu phí chuyển tiền lương CBCNV	112VCB	212.000	
PC	11/01/2012	016	Thanh toán tiền VPP và công cụ dụng cụ cho nhà ăn	111	2.732.345	
PC	11/01/2012	022	Thanh toán tiền thay lốp xe 16LD 0608 cho Mr Thái	111	4.163.181	
PK	16/01/2012	01011	Phải trả phí bảo hiểm vật chất và tai nạn người ngồi trên xe	331	10.463.636	
PC	18/01/2012	041	Chi tiền thưởng tết AAL và tiền thực tết năm 2012 cho CBCNV	111	4.000.000	
PK	18/01/2012	01024	Phân bổ tiền thưởng tết năm 2012 cho CBCNV	334	27.000.000	
.....
PK	31/12/2012	12075	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012	911		2.736.967.614
	- -		Cộng phát sinh		2.736.967.614	2.736.967.614
	- -		Số đư cuối kỳ		x	x

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Đư đầu kỳ</u>			
PK	15/08/2012	08023	Thanh lý 1 bộ máy tính	111	1.177.250	
.....
PK	31/12/2012	12071	Kết chuyển thu nhập khác năm 2012	911		1.177.250
	- -		Cộng phát sinh		1.177.250	1.177.250
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>		x	x

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Dư đầu kỳ</u>			
PK	15/08/2012	08024	Chi phí cho việc thanh lý bộ máy tính	111	1.400	
.....
PK	31/12/2012	12076	Kết chuyển chi phí khác năm 2012	911		1.400
	- -		Cộng phát sinh		1.400	1.400
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>		x	x

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 821

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Dư đầu kỳ</u>			
PK	31/12/2012	11982	Xác định thuế TNDN năm 2012	3334	241.414.386	
PK	31/12/2012	12077	Kết chuyển thuế TNDN năm 2012	911		241.414.386
	- -		Cộng phát sinh		241.414.386	241.414.386
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>		x	x

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 421

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Đư đầu kỳ</u>			<u>2.233.252.586</u>
PK	31/12/2012	12078	Kết chuyển lãi năm 2012	911		724.243.158
	- -		Cộng phát sinh			724.243.158
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>2.957.495.744</u>

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG- HẢI PHÒNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TKĐư	PS Nợ	PS Có
	- -		<u>Số Dư đầu kỳ</u>			
PK	31/01/2012	12069	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511		19.850.685.416
PK	31/12/2012	12070	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515		419.859.811
PK	31/12/2012	12071	Kết chuyển thu nhập khác	711		1.177.250
PK	31/12/2012	12072	Kết chuyển giá vốn	632	14.744.288.375	
PK	31/12/2012	12073	Kết chuyển chi phí tài chính	635	561.122.325	
PK	31/12/2012	12074	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	1.263.685.219	
PK	31/12/2012	12075	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	2.736.967.614	
PK	31/12/2012	12076	Kết chuyển chi phí khác	811	1.400	
PK	31/12/2012	12077	Kết chuyển thuế TNDN năm 2012	821	241.414.386	
PK	31/12/2012	12078	Kết chuyển lãi năm 2012	421	724.243.158	
	- -		Cộng phát sinh		20.271.722.477	20.271.722.477
	- -		<u>Số dư cuối kỳ</u>		x	x

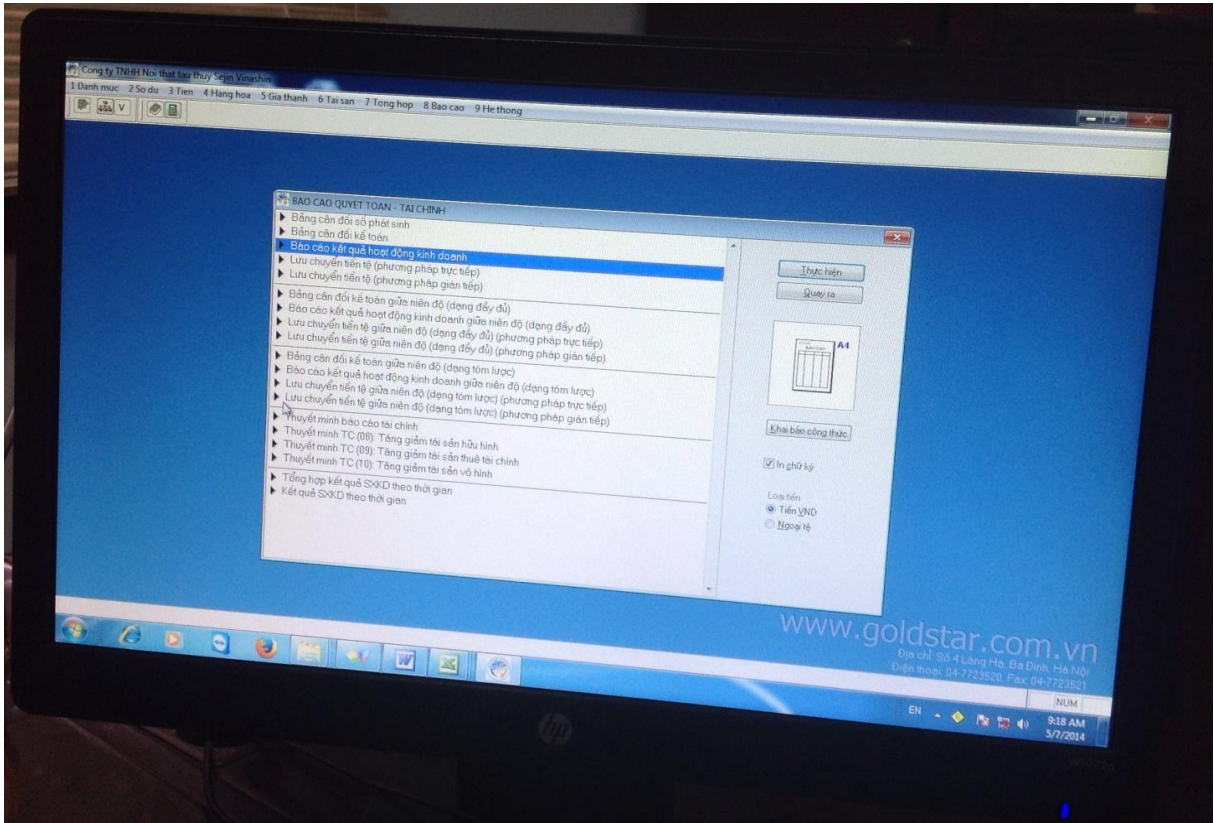
SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

TK 632	TK 911	TK 511
14.744.288.375 14.744.288.375	14.744.288.375	19.850.685.416 19.850.685.416 19.850.685.416
TK 635	→	←
561.122.325 561.122.325	561.122.325	419.859.811 419.859.811 419.859.811
TK 641	→	←
1.263.685.219 1.263.685.219	1.263.685.219	1.177.250 1.177.250 1.177.250
TK 642	→	←
2.736.967.614 2.736.967.614	2.736.967.614	
TK 811	→	
1400 1400	1400	
TK 821	→	
241.414.386	241.414.386	
TK 421	→	
724.243.158	724.243.158	
	20.271.722.477	20.271.722.477

➤ **Lập báo cáo kết quả kinh doanh:**

Sau khi thực hiện xong bút toán kết chuyển tự động cho các sổ cái tài khoản, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Để xem và in báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta chọn mục lục báo cáo nghiệp vụ. Tại các phân hệ nghiệp vụ, chọn kế toán tổng hợp. Trong kế toán tổng hợp chọn tiếp báo cáo tài chính. Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tiếp tục khai báo ngày tháng năm.



Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN- VINASHIN

Mẫu số B02-DN

SEJIN – VINASHIN Marine accommodation CO., LTD(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

KCN An Hồng, An Dương, Hải Phòng, Tell: 0313.618378

ngày 20/3/06 của Bộ trưởng BTC)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	20.482.110.144	19.653.896.247
2. Các khoản giảm trừ	02	26	631.424.728	425.531.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	19.850.685.416	19.228.364.283
4. Giá vốn hàng bán	11	28	14.744.288.375	14.597.223.846
<i>Trong đó: - Khấu hao không tính vào giá thành</i>			8.115.406.075	6.248.403.517
<i>- Phân bổ đầu tư dài hạn</i>			1.195.842.418	1.105.831.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.106.397.041	4.631.140.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	419.859.811	362.896.760
7. Chi phí tài chính	22	30	561.122.325	432.160.842
<i>Trong đó: - Lãi vay ngắn hạn</i>	23		229.137.071	196.532.150
<i>- Lãi vay đầu tư dài hạn</i>			84.460.370	88.461.780
<i>- Lãi vay đầu tư xây dựng</i>			0	
8. Chi phí bán hàng	24		1.263.685.219	1.023.164.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.736.967.614	2.625.224.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		964.481.694	913.486.706
11. Thu nhập khác	31		1.177.250	841.154

Khóa luận tốt nghiệp

12. Chi phí khác	32		1.400	0
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.175.850	841.154
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		965.657.544	914.327.860
15. Thuế TNDN hiện hành	51	31	241.414.386	228.581.965
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	32	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 -51)	60		724.243.158	685.745.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.

-“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của công ty.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 trên sổ cái.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị: **20.482.110.144 đồng**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số hàng bán bị trả lại phát sinh bên Có của TK 531 trên sổ cái

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị: **631.424.728 đồng**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này lấy chỉ tiêu Tổng doanh thu (-) Chỉ tiêu Các khoản giảm trừ doanh thu

$$\text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} = \text{Mã số 10}$$

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị :

$$20.482.110.144 - 631.424.728 = 19.850.685.416 \text{ đồng}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa đã bán, chi phí trực tiếp của dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào ghi giảm giá vốn hàng hóa trong năm 2012.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 632 trên sổ cái.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **14.744.288.375 đồng**

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Lấy chỉ tiêu Doanh thu thuần (-) chỉ tiêu Giá vốn hàng bán

$$\text{Mã số 10} - \text{Mã số 11} = \text{Mã số 20}$$

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là :

$$19.850.685.416 - 14.744.288.375 = 5.106.397.041 \text{ đồng}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên sổ cái.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **419.859.811 đồng**

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này chủ yếu phản ánh số tiền lãi vay phải trả phát sinh tại công ty trong năm 2012

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ cái.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **561.122.325 đồng**

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong năm 2012

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” và số phát sinh Có của tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh trong năm 2012.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **1.263.685.219 đồng**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm tại công ty, bao gồm: tiền lương; chi phí điện nước; chi phí xe con; xe máy; chi phí khác bằng tiền liên quan tới quản lý doanh nghiệp. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **2.736.967.614 đồng.**

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hòa động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Được tính bằng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng Doanh thu hoạt động tài chính trừ Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22} - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25} = \text{Mã số 30}$$

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là

$$5.106.397.041 + 419.859.811 - 561.122.325 - 1.263.685.219 - 2.736.967.614 = 964.481.694 \text{ đồng}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các thu nhập khác: Tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, tiền thu được do thanh lý tài sản... Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của tài khoản 711 “ Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **1.177.250 đồng**

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của TK 811 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là : **1.400 đồng**

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

$$\text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} = \text{Mã số 40}$$

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là: **1.177.250 – 1.400 = 1.177.850**

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này tính bằng tổng số của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.

$$\text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} = \text{Mã số 50}$$

Năm 2012 , chỉ tiêu này có giá trị là : **964.481.694 + 1.175.850 = 965.657.544 đồng**

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào là tổng số phát sinh bên Có trên sổ cái TK 8211

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp “ đối ứng với bên Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh”

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là: **241.414.386 đồng**

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong kỳ công ty không phát sinh giá trị chỉ tiêu này.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh công ty năm 2012. Lấy chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (-) chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (-) Chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Mã số 50 – Mã số 51 – Mã số 52 = Mã số 60

Năm 2012, này có giá trị là: **724,243,158 đồng**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Công ty không phát hành cổ phiếu nên không phát sinh giá trị của chỉ tiêu này.

2.4. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

2.4.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tiến hành các bước sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện với kế hoạch và với năm trước. Qua đó, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt kết quả tốt hay không.

- So sánh các tỷ suất lợi sinh lợi giữa thực tế với kế hoạch và với năm trước.

- Phân tích để tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình tài chính thực tế.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình sắp tới cho lãnh đạo.

2.4.2. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

Phân tích hoạt động kinh doanh chiếm một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đánh giá, xem xét việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế như thế nào, những mục tiêu đặt ra được thực hiện đến đâu, rút ra những tồn tại, tìm nguyên nhân, đề ra biện pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của doanh nghiệp. Kết quả phân tích của thời kỳ kinh doanh đã qua và những dự đoán trong phân tích điều kiện kinh doanh sắp tới là những căn cứ quan trọng để doanh nghiệp có thể hoạch định chiến lược phát triển và phương án kinh doanh có hiệu quả.

Nhận thức được sự cần thiết và vai trò của công tác phân tích hoạt động kinh doanh, công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin đã tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, công tác phân tích cũng chưa được chú trọng đi sâu phân tích các khía cạnh tài chính để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu. Phần nhiều công ty đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải. Việc phân tích Báo cáo tài chính được công ty tiến hành phân tích như sau:

Dưới đây là Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 và năm 2012 tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN.

BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối +(-)	Số tương đối %
1	Doanh thu BH & CCDV	20.482.110.144	19.653.896.247	828.213.897	4,21
2	Các khoản giảm trừ	631.424.728	425.531.964	205.892.764	48,38
3	Doanh thu thuần về BH & CCDV	19.850.685.416	19.228.364.283	622.321.133	3,24
4	Giá vốn hàng bán	14.744.288.375	14.597.223.846	147.064.529	1,007
5	Lợi nhuận gộp	5.106.397.041	4.631.140.437	475.256.604	10,26
6	Doanh thu hoạt động tài chính	419.859.811	362.896.760	56.963.051	15,70
7	Chi phí tài chính	561.122.325	432.160.842	128.961.483	29,84
8	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(141.262.514)	(69.264.082)	(71.998.432)	2,04
9	Chi phí bán hàng	1.263.685.219	1.023.164.891	240.520328	23,51
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.736.967.614	2.625.224.758	111.742.856	4,26
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	964.481.694	913.486.706	50.994.988	5,58
12	Thu nhập khác	1.177250	841.154	336.096	39,96
13	Chi phí khác	1.400	0	1.400	0
14	Lợi nhuận khác	1.175.850	841.154	334.696	39,79
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	965.657.544	914.327.860	51.329.684	5,61
16	Chi phí thuế TNDN	241.414.386	228.581.965	12.832.421	5,61
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	724.243.158	685.745.895	38.497.263	5,61

Nhận xét chung: Năm 2012 so với năm 2011 các chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế đều tăng tương đối, điều này cho thấy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm sau tốt hơn năm trước, nó thể hiện sự cố gắng của công ty trong quá trình hoạt động. Đồng thời cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh nói riêng và ngành tàu thủy Việt nam nói chung.

Về tổng doanh thu bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 so với năm 2012 từ 19.653.896.247 đồng tăng lên 20.482.110.144 đồng . Năm 2012 tăng 828.213.897 đồng so với năm 2011 tương ứng với 4,21%. Mặc dù mức tăng vẫn tăng ở mức trung bình. Nhưng cho thấy quá trình bán hàng của doanh nghiệp vẫn được duy trì mang lại doanh thu cho công ty.

Về các khoản giảm trừ doanh thu năm 2011 so với năm 2012 từ 425.531.964 đồng tăng lên 631.424.728 đồng. Năm 2012 tăng 205.892.764. đồng tương ứng với 48,38%. Mức tăng này chủ yếu là do hàng bán của công ty bị trả lại do sai quy cách. Mức tăng khá lớn từ năm 2011 đến năm 2012. Do bán hàng sai quy cách không đúng mẫu mã, kiểu cách mà khách hàng yêu cầu nên số hàng đã bị trả lại. Điều này làm ảnh hưởng tới doanh thu thuần của công ty. Công ty cần đưa ra biện pháp để khắc phục tình trạng này để đem lại doanh thu tối đa cho công ty.

Về doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 so với năm 2012 là 19.228.364.283 đồng tăng lên 19.850.685.416 đồng. Năm 2012 tăng lên 622.321.133 đồng tương ứng với 3,24%. Mức tăng về doanh thu thuần của công ty vẫn đạt được ở mức tăng trung bình. Tuy nhiên số hàng bán bị trả lại của công ty năm 2012 quá cao nên ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu thuần của công ty. Làm mức tăng doanh thu bán hàng giảm xuống 0,97% so với doanh thu thuần, làm giảm đi 205.892.764 đồng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ so với doanh thu bán hàng giữa năm 2012 và năm 2011. Mặc dù vẫn tăng nhưng công ty cần khắc phục để đạt được mức lợi nhuận cao nhất.

Về giá vốn hàng bán của công ty 14.597.223.846 đồng năm 2011 tăng lên 14.744.288.375 đồng năm 2012 (tăng 147.064.529) tương ứng với 1,007%. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu $1,007\%/3,24\%=0,31$. Có nghĩa là khi doanh thu tăng lên 1 đồng thì giá vốn tăng lên 0,31 đồng. Điều này cho thấy tốc độ tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 622.321.133 đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng. Nhưng giá vốn hàng bán tăng 147.064.529 đồng lại làm giảm cho lợi nhuận gộp giảm; mà mức tăng của doanh thu bán hàng lớn hơn mức tăng của giá vốn nên làm cho lợi nhuận gộp của công ty tăng từ 4.631.140.437 đồng năm 2011 5.106.397.041 đồng năm 2012 tăng 475.256.604 đồng (tương ứng với 10,26%). Điều đó chứng tỏ công ty đã từng đổi mới, hoàn thiện, nâng cao công tác quản lý chi phí sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp.

Về doanh thu hoạt động tài chính từ 362.896.760 đồng năm 2011 tăng lên 419.859.811 đồng năm 2012 tăng lên 56.963.051 (tương ứng với 15,70%) mức tăng này cho thấy tình hình hoạt động tài chính của công ty cũng phát triển mức tăng tương đối từ năm 2011 đến năm 2012.

Về chi phí hoạt động tài chính từ 432.160.842 đồng năm 2011 tăng lên 561.122.325 đồng năm 2012 tăng 128.961.483 (tương ứng với 29,84%) mức tăng này khá cao, doanh nghiệp vẫn cải thiện về chi phí cho việc hoạt động tài chính.

Về lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2011 là bị âm 69.264.082 đồng năm 2012 tăng lên 141.2626.514 đồng. Do doanh thu hoạt động tài chính tăng lên 56.963.051 do tiền gửi ngân hàng tăng lên nhưng chi phí cho việc hoạt động tài chính lại tăng lên 128.961.483. Do mức thu vào nhỏ hơn mức chi ra nên công ty không thu được lợi nhuận từ hoạt động tài chính mà công ty bị lỗ 71.998.432 (tương ứng với 2,04%).

Về chi phí bán hàng từ 1.023.164.891 đồng năm 2011 tăng lên 1.263.685.219 đồng năm 2012 tăng 240.520.328 đồng (tương ứng với 23,51%) mức tăng tương đối. Điều này ảnh hưởng do nhiều nguyên nhân do giá cả cho chí phí từ năm trước tới năm sau tăng. Nên ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí cũng tăng lên theo giá cả thị trường.

Về chi phí quản lý doanh nghiệp từ 2.625.224.758 đồng năm 2011 tăng lên 2.736.967.614 đồng năm 2012 tăng 111.742.856 (tương ứng với 4,26%) mức tăng ở mức trung bình. Nguyên nhân chủ yếu cũng do lạm phát kinh tế giá cả thị trường tăng cao làm ảnh hưởng đến tỷ lệ gia tăng như vậy.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2012 cũng tăng lên 50.994.988 đồng tương ứng với 5,58%. Đó là kết quả của việc chi phí bán hàng năm 2012 tăng so với năm 2011 là 240.520.328 đồng, tương ứng

với 23,51%. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 cũng tăng so với năm 2011 là 111.742.856, tương ứng với 4,26%; chi phí tài chính năm 2012 so với năm 2011 cũng tăng 128.961.483 đồng, tương ứng với 29,84%. Trong khi đó lợi nhuận gộp của công ty năm 2012 tăng lên so với năm 2011 là 475.256.604, tương ứng với 10,26% và doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 56.963.051, tương ứng với 15,7% từ đó đã làm tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp cũng tăng theo từ 914.327.860 đồng năm 2011 lên 965.657.544 đồng năm 2012, tăng 51.329.684 đồng, tương ứng với 5,61% kéo theo lợi nhuận sau thuế tăng 38.497.263 đồng, tương ứng với 5,61%; đó là do ảnh hưởng bởi lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên trong năm 2012.

Từ những đánh giá và nhận xét trên cho ta thấy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2012 khá hiệu quả. Sự biến động của khoản mục chi phí có ảnh hưởng ít nhiều không tốt tới kết quả kinh doanh của công ty. Trong thời gian tới, công ty cần có những biện pháp hợp lý để tiếp tục mở rộng thị trường, nâng cao khả năng kiểm soát các khoản chi phí, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn.

CHƯƠNG 3:
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỦY SEJIN-VINASHIN

3.1. Nhận xét tổng quan về công tác kế toán của công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.

Trong điều kiện phát triển của nền kinh tế nước ta hiện nay vai trò của công tác kế toán trong SXKD là vô cùng quan trọng, đi đôi với việc trong công tác kế toán đặt ra một số vấn đề cần được đổi mới nhằm đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng.

Muốn tồn tại và phát triển một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là phải tổ chức tốt công tác kế toán sao cho gọn nhẹ, đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu đầy đủ, chính xác và kịp thời. Vì vậy kế toán là một công cụ sắc bén và hiệu quả nhất để phản ánh một cách khách quan, một cách toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp nói chung và công ty Sejinvinashin nói riêng cần phải quan tâm đúng mức việc nghiên cứu hạch toán kế toán của doanh nghiệp mình sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

3.1.1. Ưu điểm:

- Về tổ chức bộ máy kế toán: Xét về cơ bản thì tổ chức bộ máy kế toán của công ty đã hợp lý về việc đã tổ chức phân công nhiệm vụ cho từng người trong phòng kế toán, làm việc có khoa học và phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận kế toán với nhau trong phòng kế toán và tinh thần làm việc có trách nhiệm cao của các nhân viên trong phòng kế toán.

- Về hình thức kế toán và công tác hạch toán tại công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán Weekend Accounting, hình thức kế toán nhật ký chung dễ hạch toán, đối chiếu, kiểm tra khi cần thiết.

3.1.2. Nhược điểm

-Hạch toán doanh thu không theo nguyên tắc, có những khoản doanh thu bán hàng chưa thực hiện nhưng lại ghi nhận toàn bộ vào doanh thu của kỳ phát sinh.

VD: Thu tiền bán hàng công ty Anh Tú 12,75 m² tấm trần trong vòng 3 năm, mỗi năm xuất 4,25m². Công ty Anh Tú đã thanh toán hết, nhưng kế toán không tiến hành phân bổ cho 3 năm mà ghi nhận hết vào doanh thu năm nay.

- Công ty không tiến hành trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Mặt khác công ty thường bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo các hợp đồng kinh tế có giá trị lớn, nên khách hàng khi mua không trả tiền ngay hoặc trả hết trong một lần, dẫn đến công ty luôn tồn tại một số lượng lớn các khoản phải thu.

VD: Công ty Phúc Minh nợ 47.089.558 đồng đã quá hạn thanh toán là 9 tháng, mức dự phòng cần trích lập là 30% là 14.126.867 đồng...

Kế toán phải tiến hành định khoản: Nợ 642: 14.126.867 đồng

Có 139: 14.126.867 đồng

- Việc phân tích Báo cáo kết quả HĐKD do kế toán trưởng thực hiện, tuy nhiên việc phân tích chỉ được tiến hành trong phạm vi hẹp, mới chỉ dừng lại ở việc so sánh 1 số chỉ tiêu để thấy được sự biến động chưa phân tích được cụ thể sự biến động đó.

- Công ty không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một hạn chế của công ty. Với quy mô ngày càng mở rộng thì công tác lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là rất cần thiết để phản ánh dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến các hoạt động của công ty.

3.1.3. Một số kiến nghị nhằm giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.

- Kế toán cần ghi nhận doanh thu chính xác hơn, cần phải phân bổ doanh thu rõ ràng hơn để doanh thu bán hàng của công ty được lập 1 cách chính xác nhất.

- Kế toán phải tiến hành trích lập các khoản dự phòng, các khoản nợ phải thu không thu hồi được. Việc này giúp những rủi ro kinh tế bất ngờ xảy ra công ty có thể xử lý kịp thời, đồng thời công ty sẽ có kế hoạch tạo lập các nguồn kinh phí trang trải cho những rủi ro này thì những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty sẽ giảm đi đáng kể.

- Công ty mới chỉ quan tâm đến công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD mà chưa chú trọng đến công tác phân tích, mà sử dụng Thuyết minh Báo cáo tài

chính để giải thích đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy công ty nên chú trọng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, liên hệ giữa các báo cáo này với các báo cáo kế toán khác trong doanh nghiệp, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Công ty cần tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thông qua báo cáo này ta có thể tiến hành phân tích để có thể biết được lượng tiền thu từ hoạt động nào, tiền chi ra do đâu và có khả năng chi trả thực tế của công ty có khả quan không. Do vậy công ty cần chú trọng đến việc phân tích báo cáo này sẽ là nguồn thông tin bổ ích cho cách đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

3.2. Nhận xét tổng quan về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin

3.2.1. Ưu điểm

Trải qua thời gian tồn tại và phát triển, công ty... đã thường xuyên đổi mới phương thức quản lý, đáp ứng yêu cầu không ngừng mở rộng quy mô sản xuất chiếm được lòng tin của khách hàng. Việc xây dựng được cơ cấu quản lý phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình đã phục vụ đắc lực cho quá trình sản xuất, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và đóng góp vào ngân sách Nhà nước của công ty Sejinvinashin

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh:

Với vị thế là công ty đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng nội thất thủy, sau 8 năm chính thức đi vào sản xuất, Sejinvinashin đã hoàn thiện được tổ chức sản xuất kinh doanh của mình.

Hoạt động sản xuất được Sejinvinashin tổ chức theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và đã được cấp chứng chỉ bởi Global U.K.A.S vào tháng 8 năm 2006. Thêm vào đó, hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại và được trang bị đồng bộ, nguồn nguyên vật liệu đầu vào được kiểm định chất lượng kỹ lưỡng. Có thể nói công tác tổ chức sản xuất tại Sejinvinashin là hợp lý và hiệu quả. Đây là yếu tố quyết định để tất cả sản phẩm của Sejinvinashin đều đạt chứng chỉ về chất lượng của các tổ chức đăng kiểm Quốc tế uy tín như: DNV(MED), NK, GL, ABS và đăng kiểm Việt Nam. Bên cạnh phục vụ thị trường trong nước,

Sejinvina còn sản xuất theo các đơn đặt hàng xuất khẩu đi các nước như Bangladesh, Đan Mạch, Hàn Quốc...

- *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Với hình thức quản lý trực tuyến - chức năng, bộ máy quản lý tổ chức của Sejinvina gọn nhẹ, thống nhất. Bên dưới ban lãnh đạo, các phòng ban được xây dựng hợp lý, trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình, đồng thời các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ công ty đưa xuống đảm bảo số lượng được giao.

- *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvinashin hiện có bộ máy kế toán tổ chức tương đối gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả, thực hiện theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với quy mô của công ty. Với mô hình kế toán tập trung và áp dụng hình thức kế toán máy, bộ máy kế toán đã phát huy hiệu quả của mình trong việc tăng cường hạch toán phục vụ cho quản lý và công tác kế toán nguyên vật liệu.

Trong phòng Tài chính - Kế toán, các nhân viên kế toán có trình độ tay nghề phù hợp, nhiệt tình với công việc đã tạo điều kiện tốt cho công tác hạch toán.

Trong công tác kế toán có sự phân công phân nhiệm vụ cụ thể đến từng cán bộ với từng phần hành kế toán một cách hợp lý. Các nhân viên kế toán phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước kế toán trưởng về phần hành của mình đảm bảo cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng kịp thời cho đối tượng sử dụng.

Cùng với sự nỗ lực phấn đấu của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty, tập thể cán bộ phòng Tài chính - Kế toán không ngừng trau dồi trình độ nghiệp vụ của mình. Phòng Tài chính – Kế toán đã thực hiện tốt các công việc của mình từ việc thu nhận, xử lý, nhập dữ liệu và công tác kết chuyển cuối tháng, tính giá thành sản phẩm, xác định kết quả kinh doanh. Việc sử dụng các chứng từ cũng như trình tự luân chuyển chứng từ thực hiện theo đúng quy định của Bộ tài chính ban hành. Sejinvina đã thực hiện đúng các chế độ hạch toán kinh tế, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước đầy đủ.

- *Về hình thức kế toán, chứng từ, sổ sách:*

Hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức kế toán máy. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm về tính chính xác, tiết kiệm, khoa học và hiệu

quả. Đặc biệt phần mềm kế toán công ty sử dụng là một phần mềm được thiết kế chuyên biệt để phù hợp với đặc điểm sản xuất và hạch toán kế toán của công ty. Công ty vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra, luân chuyển phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh đồng thời phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo thông tin nhanh nhạy, hiệu quả.

Hiện nay, công ty thực hiện việc lập báo cáo kết quả kinh doanh một năm một lần, song hàng tháng công ty vẫn thực hiện xác định kết quả kinh doanh cho tháng đó và lập báo cáo quản trị để gửi lên ban lãnh đạo công ty để kịp thời theo dõi, đánh giá và có những biện pháp hữu hiệu nhất để có thể tăng doanh thu trong năm tới. Đây là việc làm tốt công ty cần phát huy và thực hiện thường xuyên.

3.2.2. Nhược điểm

Công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty còn tồn tại nhiều hạn chế. Việc phân tích của công ty mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một cách khái quát các chỉ tiêu theo chiều hướng biến động tăng, giảm qua từng năm, chưa đi sâu vào phân tích các chỉ số sinh lời, các chỉ số hoạt động cũng như các khía cạnh tài chính để đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đến lợi nhuận của công ty. Phần mềm công ty đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải.

Công tác phân tích mới dừng lại ở việc sử dụng số liệu của Công ty để phân tích chưa sử dụng số liệu của ngành tàu thủy.

Nội dung phân tích mới chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh, ngoài chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận chưa đề cập đến khả năng sinh lời của công ty. Kết quả của việc phân tích cũng chưa được sử dụng một cách hợp lý để phát huy hiệu quả của việc phân tích và vấn đề ra các quyết định tài chính. Đồng thời, chưa nêu ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận.

Như vậy, công tác kế toán của chi nhánh đã đạt được một số mặt tích cực nhưng vẫn tồn tại một số mặt hạn chế. Tuy những hạn chế đó không ảnh hưởng

lớn đến quá trình hạch toán của chi nhánh nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế ở chi nhánh, cũng như việc điều hành sản xuất kinh doanh được phù hợp hơn.

3.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

Trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ là mối quan tâm của ban lãnh đạo trong nội bộ công ty mà còn là mối quan tâm của các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế như các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, người trực tiếp lao động trong công ty.... Các thông tin phân tích kết quả kinh doanh chính là cơ sở quan trọng để các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của công ty đưa ra quyết định kinh doanh hợp lý. Như vậy, nhu cầu thông tin kế toán ngày càng đòi hỏi tính chính xác, kịp thời. Vì thế, việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTC nói chung và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là hết sức bức thiết, nhằm nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin kế toán chính xác, dễ hiểu, trung thực, hợp lý đáp ứng yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế giúp cho công ty có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời trong tương lai.

Thực trạng công tác phân tích BCTC của công ty còn những hạn chế nhất định, mới chỉ dừng lại ở đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán chưa đi sâu phân tích các khía cạnh tài chính để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu và cũng chưa chỉ rõ nguyên nhân tại sao lại có sự biến động đó. Để khắc phục những hạn chế đó và nâng cao chất lượng thông tin trên các BCTC, công ty phải không ngừng hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian tới.

3.4. Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.

3.4.1. Yêu cầu về hoàn thiện lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin.

Kế toán tại công ty phải kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn phù hợp với đặc điểm của đơn vị.

3.4.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất Thủy Sejin-Vinashin.

Đối với công ty yếu tố thị trường và cơ chế quản lý có ảnh hưởng rất lớn tới tài chính kế toán, do vậy cần phải thấy được những đặc trưng của nền kinh tế thị trường và sự tác động của nhân tố khác tới việc tổ chức công tác kế toán để tìm ra biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán đáp ứng được yêu cầu quản lý mà thực tiễn đặt ra. Muốn vậy, hoàn thiện tổ chức kế toán trong công ty nói chung và tổ chức lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải tuân thủ chế độ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường, công ty phải chịu sự quản lý, điều hành và kiểm soát của Nhà nước bằng pháp luật và các biện pháp hành chính, các công cụ quản lý kinh tế. Chính vì vậy các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán phải dựa trên chế độ quản lý không chỉ trong phạm vi công ty mà còn trong phạm vi cả Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Việc tuân thủ chế độ kế toán hiện hành thực hiện từ việc tuân thủ tài khoản sử dụng, phương pháp và trình tự kế toán đến việc sử dụng hệ thống sổ kế toán, lập báo cáo tài chính

- Phải phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty

Nền kinh tế nước ta hiện nay là nền kinh tế nhiều thành phần, công ty có những đặc điểm sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý riêng. Nhà nước ban hành các chính sách, các quy định chung cho tất cả các doanh nghiệp chỉ mang tính chất định hướng, hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Công ty phải biết vận dụng một cách linh hoạt, phù hợp và cũng cần đảm bảo sự thống nhất về phương pháp đánh giá, về việc sử dụng chứng từ, tài khoản cũng như hệ thống sổ sách báo cáo.

- Phải đáp ứng việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

Đây là yêu cầu không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Kế toán thu nhận, xử lý thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp. Do vậy, công tác kế toán phải đáp ứng được yêu cầu đối với

thông tin là kịp thời, chính xác phù hợp với việc ra quyết định nhằm đạt kết quả tối ưu.

- Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả

Mục đích hoạt động của công ty là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu này cùng với việc không ngừng tăng doanh thu, các doanh nghiệp phải có biện pháp hữu hiệu hạ thấp chi phí. Đây cũng là một yêu cầu tất yếu đặt ra đối với công ty trong nền kinh tế thị trường.

3.5. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin.

3.5.1. Xây dựng quy trình phân tích

Phân tích Báo cáo tài chính nói chung và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Mặc dù vậy, công ty cũng chưa chú trọng đến công tác phân tích báo cáo tài chính làm cho công tác phân tích chưa phát huy được vai trò vốn có của nó. Để có được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty, từ đó có biện pháp hợp lý nhằm phát huy những thành tích đạt được và khắc phục những hạn chế đồng thời đảm bảo tính chính xác, kịp thời công ty nên áp dụng theo quy trình phân tích sau:

- ❖ Chuẩn bị công tác phân tích.

Trước khi phân tích công ty cần phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích, cần phải xác định rõ nội dung phân tích, chỉ tiêu cần phân tích, chỉ ra thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích và xác định được kinh phí cần thiết và người thực hiện...

Công việc tiếp theo trong giai đoạn này là việc sưu tầm, thu thập, lựa chọn tài liệu để phục vụ cho việc phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Tài liệu phục vụ cho phân tích phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Thông thường, số liệu kế hoạch cũng như các số liệu khác có liên quan để công tác phân tích được toàn diện, chính xác.

- ❖ Thực hiện quá trình phân tích.

Trên cơ sở xác định nội dung phân tích và các tài liệu đã sưu tầm, thu thập được. Bộ phận phân tích có trách nhiệm chỉnh lý, xử lý số liệu, tính toán

các chỉ tiêu cần thiết, tiến hành xử lý xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích, lựa chọn phương pháp phân tích. Chú trọng phân tích chiều sâu, chú ý đến các chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán và xác định hệ thống các chỉ tiêu cần thiết phục vụ cho phân tích tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích phải bám sát vào tình hình thực tế của công ty và môi trường kinh doanh của ngành nhằm có được những đánh giá, kết luận chính xác.

❖ Lập báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo tài chính phân tích gồm 2 phần:

-Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh chi nhánh trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.

-Phần 2: Qua việc phân tích đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

* Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

Khóa luận tốt nghiệp

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN
(NĂM 2011 VÀ NĂM 2012)**

Chỉ tiêu	2012	2011	So với doanh thu thuần (%)		Chênh lệch	
			Năm 2012	Năm 2011	Số tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.482.110.144	19.653.896.247	100	100	828.213.897	4,21
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	631.424.728	425.531.964	3.0828	2.1651	205.892.764	48,38
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.850.685.416	19.228.364.283	96.917	97.8349	622.321.133	3,24
4. Giá vốn hàng bán	14.744.288.375	14.597.223.846	74.276	75.915	147.064.529	1,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.106.397.041	4.631.140.437	25.724	24.0849	475.256.604	10,26
6. Doanh thu hoạt động tài chính	419.859.811	362.896.760	2.115	1.8873	56.963.051	15,70
7. Chi phí tài chính	561.122.325	432.160.891	2.8267	2.2475	128.961.483	29,84
8. Chi phí bán hàng	1.263.685.219	1.023.164.891	6.3659	5.3211	240.520.328	23,51
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.736.967.614	2.625.224.758	13.7878	13.653	111.742.856	4,26
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	964.481.694	913.486.706	4.8587	4.7507	50.994.988	5,58
11. Thu nhập khác	1.177.250	841.154	0.006	0.0044	336.096	39,96
12. Chi phí khác	1400	0	0.0000	0	1400	0
13. Lợi nhuận khác	1.175.850	841.154	0.006	0.0044	334.696	39,79
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	965.657.544	914.327.860	4.8646	4.7551	51.329.684	5,61
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	241.414.386	228.581.965	1.2162	1.1888	12.832.421	5,61
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	724.243.158	685.745.895	3.6484	3.5663	38.497.263	5,61

Nhận xét khái quát chung:

Đầu tiên là tỷ lệ các chỉ tiêu so với doanh thu thuần trong 2 năm vừa qua để thấy được sự biến động của tỷ lệ doanh thu, chi phí so với doanh thu thuần qua 2 năm.

Trong năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 75.915 đồng giá vốn hàng bán, 5.321 đồng chi phí bán hàng, 13.653 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp và đến năm 2012 thì để có 100 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 74.276 đồng giá vốn hàng bán, 6.3659 đồng chi phí bán hàng, 13.7878 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy, sang năm 2012, giá vốn hàng bán giảm xuống 1.639 đồng, chi phí bán hàng tăng lên 1.0448 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0.1348 đồng so với năm 2011. Tuy nhiên tốc độ tăng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không tăng nhanh bằng tốc độ giảm giá vốn hàng bán.

Như vậy, để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2012 đã giảm so với năm 2011 và đều chiếm trên 70% chi phí bỏ ra trong kỳ. Còn chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 24.0849 đồng lợi nhuận gộp năm 2011 đến năm 2012 thì đem lại 25.724 đồng lợi nhuận gộp. Như vậy lợi nhuận năm 2012 đã tăng so với năm 2011.

Tốc độ gia tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ gia tăng của doanh thu do đó làm cho tốc độ gia tăng của lợi nhuận năm 2012 tăng so với năm 2011. Trong 100 đồng doanh thu thì lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 tăng so với năm 2011 cụ thể là năm 2011 thì đem lại được 4.7507 đồng đến năm 2012 đem lại 4.8587 đồng tăng 0.108 đồng. Trong năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 3.5663 đồng lợi nhuận sau thuế, và con số này tăng cao hơn trong năm 2012. Cụ thể, vào năm 2012 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 3.6484 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua chỉ tiêu trên đây, ta có thể thấy tình hình kinh doanh của công ty ngày càng tăng hơn, qua đó thấy được năng lực của ban lãnh đạo công ty, trong điều kiện khủng hoảng kinh tế mà công ty không những vẫn giữ vững được mức doanh thu như các năm trước mà còn đạt mức lợi nhuận cao hơn.

➤ Qua phân tích khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta nhận thấy hoạt động của công ty trong năm 2012 vừa qua dù mục đích phát

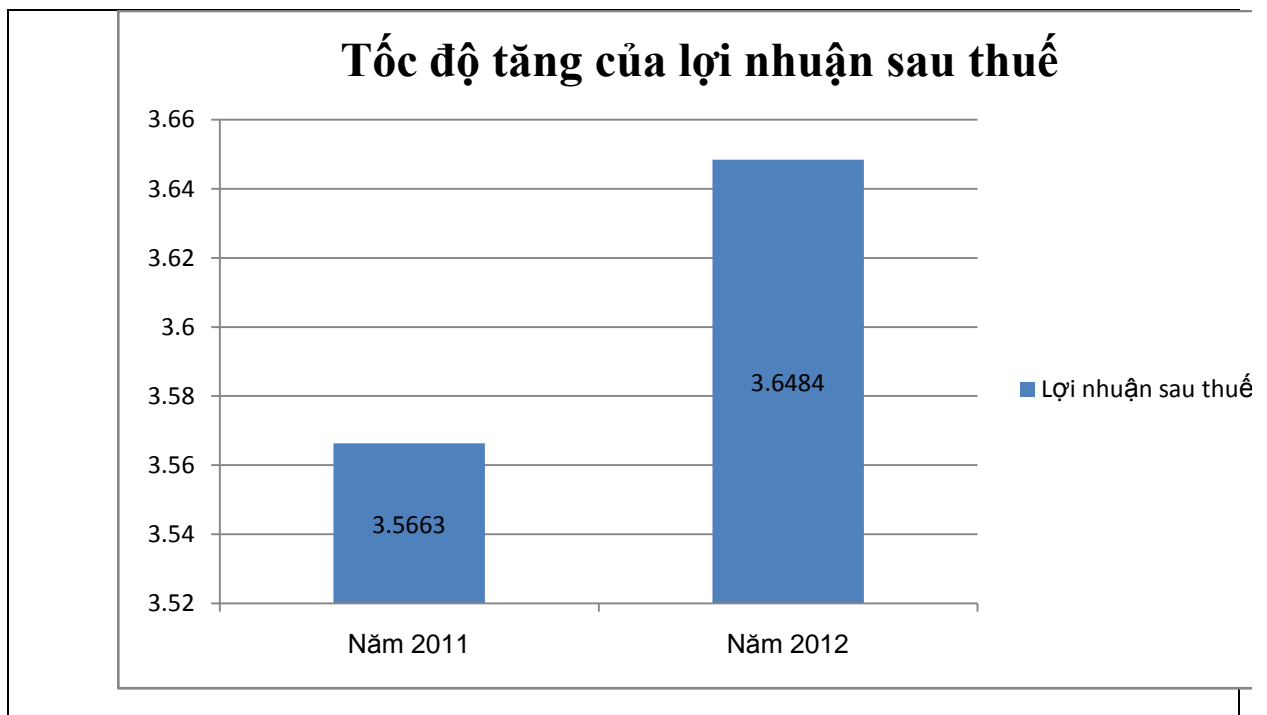
triển đã đạt hiệu quả song công ty vẫn phải cố gắng hơn nữa để đảm bảo duy trì tốt hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm tới và công ty nên xem xét tìm giải pháp nâng cao hơn nữa trong những năm tiếp theo.

3.5.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế:

- **Ảnh hưởng của doanh thu thuần:**

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	828.213.897	4.21
Lợi nhuận sau thuế	3.5663	3.6484	38.497.263	5.61

Qua bảng trên ta thấy mức biến động lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2012 so với năm 2011 tăng lên 38.497.263 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5,61% . Dưới đây là biểu đồ tăng của lợi nhuận sau thuế:



Qua biểu đồ trên ta thấy tốc độ tăng của lợi nhuận so với doanh thu năm 2012 tăng so với năm 2011, cụ thể năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thu được 3.5663 đồng sang năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thu được 3.6484 đồng, tăng 0,821 đồng . Điều này cho thấy năm 2012 công ty hoạt động hiệu quả hơn năm 2011.

Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2012:

Doanh thu thuần tăng , làm lợi nhuận sau thuế tăng 828.213.897 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng, làm lợi nhuận sau thuế tăng 56.963.051 đồng

Thu nhập khác tăng, làm tăng lợi nhuận sau thuế 336.096 đồng

Chi phí khác giảm, làm lợi nhuận sau thuế tăng 1400 đồng.

Tổng các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế: = 885.514.444 đồng

Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2012:

Giá vốn tăng, làm lợi nhuận sau thuế giảm 147.064.529 đồng.

Chi phí tài chính tăng, làm lợi nhuận sau thuế giảm 128.961.483 đồng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng, làm lợi nhuận sau thuế giảm 12.832.421 đồng.

Chi phí bán hàng tăng, làm lợi nhuận sau thuế giảm 240.320.528 đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp, làm lợi nhuận sau thuế giảm 111.742.856 đồng.

Tổng các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế = 640.921.817 đồng.

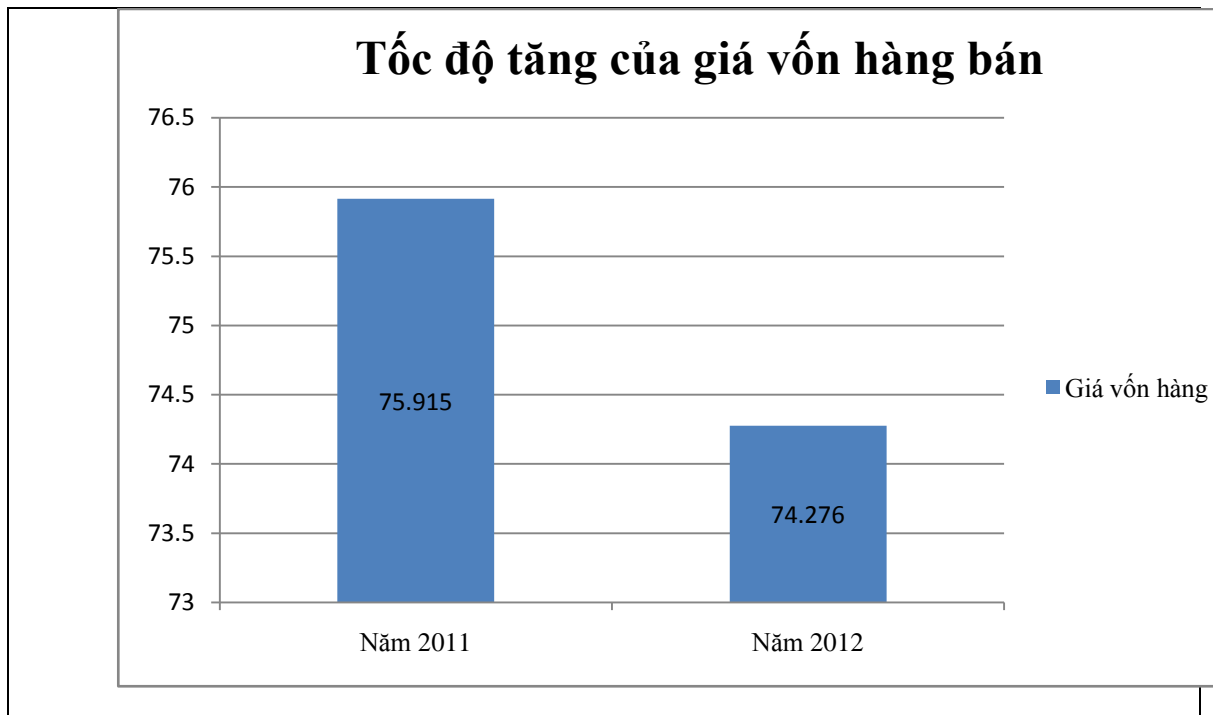
Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế và làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2012 so với năm 2011 tăng 244.592.627 đồng, điều đó cho thấy khả năng tích lũy của doanh nghiệp có chiều hướng đi lên.

Tổng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 tăng 828.213.897 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 4,21%, lý giải cho điều này là trong năm công ty vẫn nhận được những đơn đặt hàng của những hãng tàu nhỏ tuy nhiên giá trị đơn hàng cũng khá cao nên làm cho doanh thu tăng. Mức độ tăng của doanh thu có tăng nhưng không cao. Trong những năm tới công ty cần có những giải pháp cụ thể để nhận được nhiều đơn đặt hàng và của những hãng tàu trong và ngoài nước nhiều hơn nữa.

• **Ảnh hưởng của giá vốn hàng bán:**

Từ số liệu báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm 2011 và năm 2012, ta lập được bảng tính giá vốn của chi nhánh:

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	828.213.897	4.21
Giá vốn hàng bán	75.915	74.276	147.064.529	1.007



Qua bảng phân tích và đồ thị về tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần ta thấy:

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần về công ty phải bỏ ra 75.915 đồng giá vốn. Nhưng đến năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thuần về công ty chỉ bỏ ra 74.276 đồng giá vốn hàng bán. Đây là dấu hiệu tốt trong công tác quản lý chi phí của công ty. Có được kết quả này là do việc quản lý chi phí tiền đi lại và phụ cấp của cán bộ được thắt chặt hơn.

Giá vốn hàng bán năm 2012 tăng so với năm 2011 là 147.064.529 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,007% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Ta xét tỷ số giữa tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với tốc độ tăng của doanh thu thuần ta có $1,007\%/4,21\%=0,24 < 1$ chứng tỏ tốc độ tăng của giá vốn hàng bán có giảm những vẫn ở mức hơi cao so với doanh thu thuần.

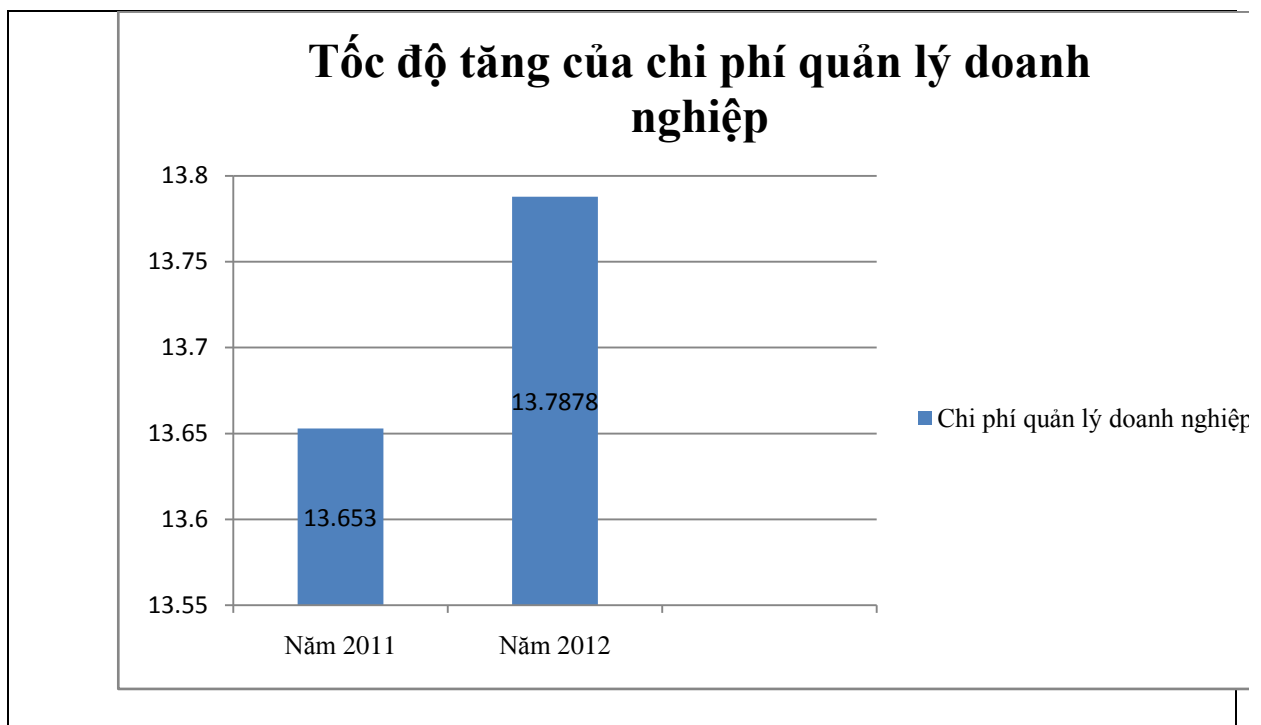
Năm 2012 so với năm 2011 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán đều có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần giảm cũng như tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này vẫn làm cho lợi nhuận gộp tăng thêm được 475.256.604 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,26%.

- **Ảnh hưởng của chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí khó kiểm tra và rất dễ dẫn đến việc thất thoát và làm tăng chi phí sản xuất doanh nghiệp, vậy chi phí quản lý doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, chỉ tiêu tốc độ phát triển của doanh thu sẽ cho ta thấy rõ hơn:

- Khái quát chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty trong 2 năm qua:

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	828.213.897	4.21
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.653	13.7878	111.742.856	4.26



Từ bảng tính và đồ thị trên ta thấy: Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 111.742.856 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 4,26%. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp so với tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng lên. Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì chi phí quản lý doanh nghiệp bỏ ra là 13.7878 đồng tăng lên 0,135 %. Nhìn chung chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty có tăng nhưng tăng với mức tăng nhỏ chiếm tỷ trọng thấp so với tổng

doanh thu. Nguyên nhân do việc quản lý chi phí ăn, nghỉ của khối văn phòng trong công ty chưa được chặt chẽ. Công ty cần quản lý chi phí này tốt hơn.

Như vậy doanh thu trong năm 2012 của công ty cao hơn và tính hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng tăng lên. Đây được xem là một dấu hiệu tốt trong việc quản lý chi phí của công ty do tốc độ tăng của chi phí cũng không cao nhưng so với mức tăng doanh thu thuần thì lớn hơn 0,05% doanh nghiệp cần xem xét và quản lý chặt chẽ hơn khi quản lý chi phí doanh nghiệp.

BẢNG KẾT CẤU DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1.Hoạt động SXKD	20.482.110.144	97.986	18.744.941.208	97.094	1.737.168.936	108.772
2.Hoạt động tài chính	419.859.811	2.009	561.122.325	2.906	(141.262.514)	(8.845)
3.Hoạt động khác	1.175.850	0.005	1.400	0	1.174.450	0.073
Tổng cộng	20.903.145.805	100	19.306.064.933	100	1.597.080.872	100

Qua bảng đánh giá kết cấu doanh thu, chi phí và lợi nhuận của công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin trong năm 2012 doanh thu từ hoạt động kinh doanh đạt 20.482.110.144 đồng chiếm tỷ 97.986% tổng doanh thu của công ty. Đây là một tỷ lệ rất lớn. Doanh thu hoạt động tài chính và hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ (2,009 % và 0005%). Bên cạnh đó, chi phí hoạt động kinh doanh cũng đạt mức 18.744.941.208 đồng chiếm tỷ trọng cao 97.094% trong tổng chi phí mà công ty bỏ ra, nhưng lợi nhuận nó mang lại là rất lớn 1.737.168.936 đồng chiếm 108.772 % tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty. Chi phí cho hoạt động tài chính trong khi đạt 561.122.325 đồng trong khi đó doanh thu từ hoạt động tài chính lại thấp làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính bị lỗ 141.262.514 tương ứng với tỷ trọng 8,845% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Doanh thu từ hoạt động khác đạt 1.175.850 chiếm 0,005% chiếm tỷ trọng không đáng kể so với doanh thu mà công ty đạt được. Như vậy, trong các hoạt động của công ty thì hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi

nhuận cao nhất. Doanh thu hoạt động tài chính của công ty nhỏ do chủ yếu thu được từ tiền gửi ngân hàng mà chi phí tài chính lại phát sinh nhiều hơn.

Điều này làm giảm một khoản lợi nhuận trước thuế của công ty mà nguyên nhân là do:

- Công ty chưa quan tâm đến hoạt động đầu tư tài chính và nhận thức về hoạt động tài chính còn nhiều hạn chế.

Chính vì vậy, để cải thiện tình hình tài chính trên và thúc đẩy hoạt động đầu tư tài chính tại công ty nói riêng và hoạt động tài chính nói chung. Công ty phải đưa ra những biện pháp:

- Ban lãnh đạo công ty cần chủ động tìm hiểu thêm thông tin về hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường, phát triển, mở rộng hoạt động đầu tư tài chính tại công ty.

- Đổi mới phương pháp kinh doanh để đạt được hiệu quả kinh tế cao, gia tăng lợi nhuận cho công ty bằng cách nghiên cứu, học hỏi để đưa ra phương án kinh doanh tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí, nhân công mà không làm giảm lợi nhuận. Ngoài ra, công ty nên mở rộng đầu tư và thu hút đầu tư nhằm giải quyết tình trạng thiếu vốn của công ty.

- Công ty cần tìm hiểu kỹ thị trường hơn, chặt lọc và rà soát lại các đối tác, thực hiện các biện pháp chăm sóc khách hàng tốt nhất để lấy lại sự cạnh tranh từ các công ty khác.

- Thường xuyên kiểm soát tình hình tài chính của công ty, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán chi tiết của hoạt động đầu tư tài chính.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn vững vàng, năng động, nhạy bén, biết thu thập, vận dụng các phương pháp xử lý thông tin phục vụ cho việc phân tích, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nắm bắt thời cơ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

- Ban lãnh đạo công ty cần hoàn thiện các thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính. Cuối niên độ kế toán hoặc khi kết thúc từng hoạt động đầu tư cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này, thông qua đó cần rút ra bài học kinh nghiệm trong việc đầu tư vào hoạt động đầu tư tài chính nào cao nhất.

3.5.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Khóa luận tốt nghiệp

Qua các số liệu phân tích trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chưa phản ánh hết được tình trạng tài chính của công ty, do vậy phân tích tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính hiện tại và năm trước là vấn đề quan trọng đối với việc đưa ra quyết định của ban lãnh đạo chi nhánh. Thông qua các chỉ tiêu này, ban lãnh đạo cần tìm ra các điểm yếu để khắc phục cũng như những tiềm năng cần phát huy để vạch ra kế hoạch tài chính thích hợp cho việc gia tăng lợi nhuận và phát triển chi nhánh.

➤ Trích dẫn số liệu một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của 3 năm gần đây tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2010
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	22.448.327.019	20.101.406.754	20.664.455.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.506.693.920	977.341.250	859.088.851
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu	7.407.531.093	6.745.008.744	7.305.702.869
IV. Hàng tồn kho	13.224.045.163	12.243.303.852	12.352.054.347
V. Tài sản ngắn hạn khác	310.056.843	135.752.908	147.609.312
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	77.358.309.904	66.169.565.957	55.492.914.408
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định	74.772.694.618	64.463.339.475	53.653.251.904
III. Bất động sản đầu tư			
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
V. Tài sản dài hạn khác	2,585.615.286	1.706.226.482	1.839.662.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	99.806.636.923	86.270.972.711	76.157.369.787
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	57.831.329.658	42.804.912.355	29.926.786.568
I. Nợ ngắn hạn	24.683.895.496	22.765.671.168	15.267.437.816
II. Nợ dài hạn	33.147.434.162	20.039.241.187	14.659.348.752
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	41.975.307.265	43.466.060.356	46.230.583.219
I. Vốn chủ sở hữu	41.975.307.265	43.466.060.356	46.230.583.219
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	99.806.636.923	86.270.972.711	76.157.369.787

➤ Các chỉ số hoạt động:

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1.Vòng quay các khoản phải thu (Vòng)	Doanh thu thuần	2.74	2.81	0.07
	Các khoản phải thu bình quân			
2.Kỳ thu tiền trung bình (Ngày)	360 ngày	131	128	(3)
	Số vòng quay các khoản phải thu			
3.Vòng quay vốn lưu động (Vòng)	Doanh thu thuần	0.94	0.93	(0.01)
	Vốn lưu động bình quân			
4.Số ngày một vòng quay vốn lưu động (Vòng)	360 ngày	383	387	4
	Số vòng quay vốn lưu động			
5.Vòng quay toàn bộ vốn (Vòng)	Doanh thu thuần	0.237	0.213	(0.024)
	Vốn kinh doanh bình quân			

+ *Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình:*

Số vòng quay của các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, đồng thời thể hiện hiệu quả của việc thu hồi nợ. Qua bảng phân tích ta thấy số vòng quay các khoản phải thu năm 2011 là 2.74 vòng, đến năm 2012 tăng lên là 2.81 vòng (tăng 0.03 vòng so với năm 2011). Như vậy số vòng luân chuyển của các khoản phải thu của công ty đã tăng lên. Điều đó chứng tỏ, trong năm 2012, công ty bị chiếm dụng vốn so với năm 2011. Số vòng quay các khoản phải thu tăng lên làm cho kỳ thu tiền bình quân năm 2012 giảm đi so với năm 2011 là 3 ngày. Năm 2011, công ty cần 131 ngày để thu hồi nợ đến năm 2012 công ty cần 128 ngày để thu hồi nợ. Kỳ thu tiền trung bình của công ty khá dài nhưng phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty là thiết kế lắp đặt nội thất tàu thủy. Hơn nữa nguyên nhân khách quan là do mấy năm gần đây nền kinh tế vẫn đang nằm trong giai đoạn khủng hoảng các doanh nghiệp gặp khó khăn trong lĩnh vực tài chính nên các khoản nợ thường kéo dài hơn. Qua đó cho thấy công ty đã có nhiều công trình, thu hút thị trường góp phần tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Rút kinh nghiệm trong những năm trước đây, đến năm 2012, công ty đã làm tốt vấn đề nợ phải thu của khách hàng góp phần làm giảm các khoản phải thu và làm rút ngắn kỳ thu tiền trung bình.

+ *Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:*

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2011 của công ty là 0.94 vòng nghĩa là bình quân 1 đồng đầu tư vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra 0.94 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 383 ngày. Nhưng đến năm 2012 số vòng quay vốn lưu động của công ty giảm xuống còn 0.93 vòng tương ứng với 387 ngày. Do vòng quay vốn lưu động bị giảm đi 0.01 vòng nên số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên 4 ngày. Nguyên nhân xua xu hướng này có thể là do sự tác động của vòng quay các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu năm 2012 tăng lên kéo theo vòng quay vốn lưu động cũng tăng lên. Đây được xem là thành tích của công ty trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Do vậy, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tiết kiệm vốn lưu động và làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động hơn nữa góp phần phát triển công ty vững mạnh hơn.

+ *Vòng quay toàn bộ vốn:*

Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của công ty. Vòng quay toàn bộ vốn của năm 2011 là 0,237 vòng. Năm 2012 là 0,213 vòng, năm 2012 đã giảm xuống 0,024 vòng so với năm 2011. Nguyên nhân là do công ty chưa có biện pháp quản lý vốn, việc bảo toàn cũng như huy động nguồn vốn của công ty còn gặp nhiều khó khăn. Công ty cần đẩy mạnh công tác quản lý vốn, để có được hiệu quả cao, loeji nhuận tăng, khả năng cạnh tranh tăng, cùng với các chính sách thu hút khách hàng trong cùng lĩnh vực kinh doanh.

- Việc bảo toàn nguồn vốn: Công ty nên có cách chính sách bán hàng phù hợp để nâng cao việc bảo toàn nguồn vốn hơn nữa. Bằng cách chất lọc khách hàng, liên kết tìm kiếm khách hàng tiềm năng... Điều này sẽ làm cho các khoản phải thu sẽ giảm đi, lượng vốn ít bị ứ đọng, giảm khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty nguồn vốn kinh doanh sẽ được đảm bảo.

- Việc huy động vốn: Tùy theo điều kiện của công ty mà các nhà quản lý đề ra các biện pháp huy động phù hợp. Đối với công ty TNHH nội thất thủy Sejin-Vinashin nguồn vốn của công ty cũng là khá ổn, cộng thêm việc công ty liên doanh nên việc huy động vốn cũng khá là ổn định trong điều kiện hiện nay.

➤ Các chỉ tiêu sinh lời

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU SINH LỜI

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Tỷ suất LN/DT	Lợi nhuận sau thuế	3.57%	3.65%	0.08%
	Doanh thu thuần			
2. Tỷ suất LN/TV	Lợi nhuận sau thuế	0.84%	0.78%	(0.06%)
	Vốn kinh doanh bình quân			
3. Tỷ suất LN/VCSH	Lợi nhuận sau thuế	1.53%	1.69%	0.16%
	Vốn chủ sở hữu bình quân			

Các chỉ tiêu sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và là căn cứ để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính tương lai. Trong năm 2012 chỉ số sinh lời so với năm 2011 cụ thể như sau:

+ *Tỷ suất lợi nhuận doanh thu*: của công ty phản ánh hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại.

Tỷ suất lợi nhuận doanh thu năm 2011 đạt mức 3,57%. Điều này cho thấy năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 3,57 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 3,65 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều đó có thể đánh giá tình hình kinh doanh của công ty tương đối là ổn định. Nó còn thể hiện sự cố gắng của công ty trong việc tăng lợi nhuận sau thuế, tăng khả năng sinh lời của vốn kinh doanh. Mặc dù trong thời điểm này việc kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn nhưng công ty không chỉ đảm bảo mức khả năng sinh lời mà còn cao hơn so với năm trước. Có được thành quả này là do công ty đã có những hoạt động kinh doanh khá tốt được thể hiện qua một số hợp đồng lớn trong năm vừa qua. Công ty cần cố gắng phát huy tốt trong những năm tiếp theo.

+ *Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn*:

Sự kết hợp chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn trong năm 2012 là 0,78% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân sử dụng trong

kỳ tạo ra 0,78 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2011 thì thấp hơn 0,06% năm 2011 đạt mức 0,84%, cứ 100 đồng vốn bình quân tạo ra 0,84 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy chỉ tiêu này phản ánh chất lượng kinh doanh của công ty năm 2012 kém hơn so với năm 2011 công ty cần có những biện pháp cụ thể khi sử dụng đồng vốn bình quân để đạt được mức lợi nhuận sau thuế là hiệu quả nhất. Công ty phải sử dụng 1 đồng vốn của công ty bỏ ra phải có hiệu quả trên tổng vốn.

+ *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu*

Ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong 2 năm 2011 và năm 2012 đều lớn hơn lợi nhuận tổng vốn, điều đó chứng tỏ công ty có khả năng về tài chính rất tốt và việc sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả. Nguyên nhân là do công ty có thuận lợi về tài chính nên việc chủ động trong các hoạt động kinh doanh là rất tốt.

Qua bảng phân tích trên cho thấy, nhìn chung tỷ suất lợi nhuận của công ty năm 2012 cũng tăng so với năm 2011, riêng tỷ suất lợi nhuận tổng vốn năm 2012 có bị giảm sút. Nhưng nhìn chung công ty chú trọng đến việc kinh doanh, sự gia tăng tuy không nhiều nhưng cũng cho thấy được sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc kinh doanh mặt hàng của mình trong thời kỳ nền kinh tế vẫn có nhiều biến động vừa qua công ty cần cố gắng hơn nữa trong những năm tiếp theo.

❖ *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.*

Nâng cao khả năng sinh lời của Công ty là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và nâng cao khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh.

Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 yếu tố là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận phải tăng doanh thu và giảm chi phí.

* *Một số biện pháp làm gia tăng lợi nhuận:*

- Mở rộng thị trường để tìm kiếm các bạn hàng mới, đồng thời cần đẩy nhanh tốc độ cung cấp dịch vụ, thường xuyên nâng cao chất lượng cung cấp phục vụ khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh.

- Xây dựng tổ chức tốt các kế hoạch kinh doanh, dịch vụ quản lý vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán hoạt động tín dụng với các tổ chức trong thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thực hiện phân phối theo lao động. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong chi nhánh theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ hơn nữa để tăng chất lượng dịch vụ.

- Quản lý và tiết kiệm lao động. Biện pháp này giúp công ty tiết kiệm chi phí nhân công trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nếu công ty phát huy sức mạnh của đội ngũ lao động, khơi dậy những tiềm năng to lớn, tạo động lực cho họ phát huy hết khả năng chuyên môn, sức khỏe nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc thì khi đó sẽ không lãng phí tiềm năng lao động, đồng thời tiết kiệm lao động mà vẫn tăng năng suất trong kinh doanh. Xác định đủ số lượng lao động trong toàn công ty, nếu thừa sẽ làm tăng quỹ lương, còn nếu thiếu sẽ không đáp ứng được nhu cầu về hoạt động kinh doanh cũng như gây lãng phí cho quỹ lương lao động và xã hội

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững được thì phải biết nắm bắt nhu cầu thị trường và có khả năng phán đoán nhạy bén. Để giúp các nhà quản lý đưa ra được các quyết định đúng đắn thì không thể không kể đến vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo tài chính nói riêng. Làm tốt công tác lập và phân tích báo cáo tài chính, cụ thể là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không những phản ánh trung thực, khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của công ty mà còn giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn chiến lược, mở ra nhiều triển vọng mới cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Sau thời gian thực tập tại Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN, em đã tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, các cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài “ Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH nội thất thủy SEJIN-VINASHIN” . Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình sẽ giúp cho người đọc hiểu hơn về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn- Thạc sĩ Đồng Thị Nga, các thầy cô trong tổ bộ môn Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ Công ty TNHH Nội thất thủy SEJIN-VINASHIN đã giúp em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 1 tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Lã Thị Thu Thủy

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “ Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”- Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài chính
2. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS – TS Phạm Thị Gái, trường đại học Kinh tế quốc dân – NXB Giáo dục -1997
3. “Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp” – PGS Nguyễn Thế Kiệt- NXB Tài chính
4. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” –NXB thống kê
5. Chế độ kế toán Doanh nghiệp –NXB Tài chính